CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Tháng 4 năm 2022

Người ký: Trung tâm Tin học
Email: trungtamtinhoc@quangtri.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Quảng Trị
Thời gian ký: 12.05.2022 15:55:39 +07:00

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 865/CB-SXD

Quảng Trị, ngày 09 tháng 5 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng hiện hành;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị **Công bố giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 4 năm 2022** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 4 năm 2022** có giá trị tham khảo áp dụng hoặc vận dụng cho việc xác định giá xây dựng công trình theo thời điểm cho các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, lập dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá phổ biến được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các ưu đãi, chiết khấu, hoa hồng (nếu có); đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua *(trừ các vật liệu có ghi chú khác)*. Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

3. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm

xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định dựa trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của các loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liện hệ Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Văn Đức Lợi

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 4 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Công bố số 865/CB-SXD ngày 09/5/2022 của Sở Xây dựng)

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)	Ghi chú
I	**CÁT**				
1	Cát xây	M^3		80.000	Công ty TNHH Nguyễn Đức Hà - Giá bán tại mỏ khai thác Thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông
2	Cát đúc bê tông	M^3		80.000	
3	Cát xây	M^3		100.000	Công ty TNHH MTV Phúc Lan - Giá bán tại mỏ khai thác xã Mò Ó, huyện Đakrông
4	Cát nền	M^3		100.000	
5	Cát đúc bê tông	M^3		100.000	
6	Cát vàng	M^3		218.182	Công ty TNHH MTV dịch vụ số 1 Thành Thành Công - Giá bán tại bãi tập kết Phường An Đôn, TX Quảng Trị
7	Cát đen	M^3		100.000	HTK khai thác và SXVLXD Đakrông - Giá bán tại bãi khai thác Khóm 1, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông
8	Cát xây	M^3		118.182	Công tt TNHH Sơn Dũng Quảng Trị - Giá bán tại bãi tập kết xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
9	Cát tô	M^3		100.000	
10	Cát nền	M^3		70.000	
II	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**				
II.1	**GẠCH NUNG**				
1	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	200 x 140 x 95	2.450	Gạch Tuynel Đông Hà - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá bán tại Địa chỉ: Km 8, Quốc lộ 9, TP Đông Hà
2	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	100 x 140 x 95	1.636	
3	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
4	Gạch tuynel 4 lổ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	
5	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	200 x 140 x 95	2.181	Gạch Tuynel Minh Hưng - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá tại Địa chỉ: Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong
6	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	100 x 140 x 95	1.363	
7	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
8	Gạch Tuynel 4 lổ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	
9	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	200 x 140 x 95	2.181	Gạch Tuynel Linh Đơn - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá tại Địa chỉ: Thôn Linh Đơn, huyện Vĩnh Linh
10	Gạch Tuynel 6 lổ	Viên	100 x 140 x 95	1.363	
11	Gạch Tuynel Đặc	Viên	200 x 100 x 60	1.545	
12	Gạch Tuynel 4 lổ	Viên	200 x 95 x 95	1.545	

13	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	200 x 65 x 95	727	Gạch tuynel - Công ty CP gạch ngói Quảng Trị - Giá tại phương tiện bên mua, địa chỉ: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ
14	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	200 x 95 x 95	1.545	
15	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	200 x 140 x 95	2.636	
16	Gạch nung 6 lỗ	Viên	200 x 140 x 95	1.727	
17	Gạch nung đặc A	Viên	200 x 65 x 65	1.727	
II.2	**GẠCH KHÔNG NUNG**				
1	Gạch bê tông rỗng 6 lổ	Viên	95 x 140 x 200	1.857	Gạch không nung Minh Hưng - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá bán tại - Địa chỉ: Km 8, Quốc lộ 9, TP Đông Hà
2	Gạch bê tông rỗng 4 lổ	Viên	95 x 95 x 200	1.300	
3	Gạch bê tông Đặc D6	Viên	60 x 100 x 200	1.200	
4	Gạch bê tông Đặc D12	Viên	120 x 170 x 270	4.090	
5	Gạch bê tông Đặc D15	Viên	150 x 200 x 300	6.090	
6	Gạch bê tông block GR 10	Viên	100 x 190 x 390	4.545	
7	Gạch bê tông block GR 15	Viên	150 x 190 x 390	6.363	
8	Gạch bê tông block GR 20	Viên	200 x 190 x 390	8.485	
9	Gạch Terrazzo	Viên	300 x 300 x 30	78.000	
10	Gạch Terrazzo	Viên	400 x 400 x 30	79.000	
11	Gạch bê tông đặc Đ5	Viên	50 x 100 x 200	1.227	Gạch Không nung xi măng cốt liệu - Công ty CP Thiên Tân - tại Chi nhánh xí nghiệp xây dựng công trình đường 9D, KCN Cam Hiếu - Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)
12	Gạch bê tông đặc Đ12	Viên	120 x 170 x 270	4.394	
13	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên	150 x 200 x 300	6.364	
14	Gạch bê tông rỗng R20	Viên	200 x 190 x 390	9.045	
15	Gạch bê tông rỗng R12	Viên	120 x 190 x 390	5.273	
16	Gạch bê tông rỗng R15	Viên	150 x 190 x 390	6.591	
17	Gạch bê tông rỗng R10	Viên	100 x 190 x 390	4.727	
18	Gạch bê tông đặc Đ10	Viên	100 x 160 x 260	3.136	
19	Gạch bê tông rỗng R19	Viên	130 x 190 x 390	6.363	
20	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên	95 x 95 x 200	1.363	
21	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên	140 x 95 x 200	1.909	
22	Gạch xây đặc 2 lỗ	Viên	120 x 170 x 270	3.364	Gạch xây không nung - Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29 - Cam Thành - Cam Lộ
23	Gạch xây rỗng 2 lỗ	Viên	100 x 190 x 390	3.818	
24	Gạch xây rỗng 3 lỗ	Viên	120 x 190 x 390	4.273	
III	**ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**				
1	Đá dăm 1 x 2	M^3	10 x 20	236.363	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29, Cam Thành, Cam Lộ
2	Đá 5 x 20	M^3	5 x 20	236.363	
3	Đá 5 x 20	M^3	5 x 20	254.545	
4	Đá dăm 10 x 19	M^3	10 x 19	236.363	
5	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M^3	10 x 20 (Dmax 19)	245.455	
6	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M^3	10 x 20 (Dmax 25)	236.363	
7	Đá dăm 2 x 4	M^3	20 x 40	222.727	
8	Đá dăm 4 x 6	M^3	40 x 60	168.181	
9	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	0-5	145.455	
10	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	5-10	145.455	
11	Đá dăm 5 x 10 vò	M^3	5 x 10 (vò)	170.000	
12	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	Dmax 25	145.455	
13	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	Dmax 37,5	136.364	
14	Đá tảng	M^3		88.182	

15	Đá 15 x 30 cm	M^3	150 x 300	181.818	
16	Bột Asphalt	Tấn		381.818	
17	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M^2	200 x 200 x 50	284.545	
18	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	200 x 300 x 50	284.545	
19	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	300 x 300 x 50	284.545	
20	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M^2	200 x 200 x 50	266.364	
21	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	200 x 300 x 50	266.364	
22	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	300 x 300 x 50	266.364	
23	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M^2	300 x 400 x 50	298.182	
24	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M^2	300 x 600 x 50	298.182	
25	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M^2	300 x 400 x 50	280.000	
26	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M^2	300 x 600 x 50	280.000	
27	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có băm mặt)	M^2	500 x <1000 x ≤50	370.000	
28	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không băm mặt)	M^2	500 x <1000 x ≤50	351.818	
29	Đá block 200 x 400 x 120 mm	Viên	200 x 400 x 120	36.364	
30	Đá block 170 x 300 x 100 mm	Viên	170 x 300 x 100	25.455	
31	Đá block 300 x 200 x 120 mm	Viên	300 x 200 x 120	31.818	
32	Đá xay 1 x 2	M^3	10 x 20	236.363	Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD GT Quảng Trị - Giá tại mỏ khai thác: Km29, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ
33	Đá xay 2 x 4	M^3	20 x 4	222.727	
34	Đá xay 4 x 6	M^3	40 x 60	168.181	
35	Đá xay 0,5 x 1	M^3	5 x 10	145.455	
36	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	Dmax25	145.455	
37	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	Dmax37,5	136.364	
38	Đá xay 1 x 1,9	M^3	10 x 19	245.455	
39	Đá hộc xây dựng (15 x 30) cm	M^3	150 x 300	181.818	
40	Đá xô bồ (xúc ngang)	M^3		88.000	
41	Đá mi 0-5 mm	M^3	0-5	145.455	
42	Đá xay 1 x 2	M^3	10 x 20	272.727	Công ty CP Khoáng sản Quảng Tr - Giá bán tại mỏ đá SCC, Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh
43	Đá xay 2 x 4	M^3	20 x 40	254.545	
44	Đá xay 4 x 6	M^3	40 x 60	200.000	
45	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	Dmax25	172.727	
46	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	Dmax37,5	159.091	
47	Đá hộc	M^3		163.636	
48	Đá bột	M^3		127.273	
49	Đá xay 0 - 5 (mm)	M^3	0-5	145.454	Công ty TNHH Minh Hưng - Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ
50	Đá xay 5 - 10 (mm)	M^3	5-10	145.454	
51	Đá xay 1 x 2	M^3	10 x 20	209.091	
52	Đá xay 2 x 4	M^3	20 x 40	195.455	
53	Đá xay 4 x 6	M^3	40 x 60	150.000	
54	Đá cấp phối Dmax 25	M^3	Dmax 25	122.727	
55	Đá cấp phối Dmax 37,5	M^3	Dmax37,5	113.636	

56	Đá xô bồ	M^3		88.000	
57	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	150 x 300	163.000	
58	Đá 0 x 5 (mm)	M^3	0-5	145.454	Công ty CP Tân Hưng - Giá bán tại nơi sản xuất: Km27+500 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ
59	Đá 0,5 x 1 (mm)	M^3	5-10	136.364	
60	Đá 1 x 2	M^3	10-20	222.727	
61	Đá 2 x 4	M^3	20-40	209.090	
62	Đá 4 x 6	M^3	40-60	154.545	
63	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	150-300	172.727	
64	Đá cấp phối Dmax 25	M^3	0-25	136.363	
65	Đá cấp phối Dmax 37,5	M^3	0-37,5	127.272	
66	Đá 1 x 2 (thường)	M^3	10 x 20	240.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đường 9 - Giá bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa
67	Đá 2 x 4	M^3	20 x 40	240.000	
68	Đá 4 x 6	M^3	40 x 60	200.000	
69	Đá cấp phối Dmax37,5	M^3	Dmax 37,5	155.000	
70	Đá cấp phối Dmax25	M^3	Dmax 25	175.000	
71	Đá mi	M^3	0-5	155.000	
72	Đá mi	M^3	5-10	155.000	
73	Đá hộc xây dựng	M^3	15 x 30	175.000	
IV	**THÉP XÂY DỰNG**				
1	Thép Tisco	Kg	D6-8	19.909	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, TP Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
2	Thép Tisco	Kg	D10	20.091	
3	Thép Tisco	Kg	D12	20.000	
4	Thép Tisco	Kg	D14, 16, 18, 20	19.909	
5	Thép Tisco	Kg	D22, 25, 28	20.000	
6	Thép Hòa Phát	Kg	D6-8	19.727	
7	Thép Hòa Phát	Kg	D10	20.000	
8	Thép Hòa Phát	Kg	D12	19.909	
9	Thép Hòa Phát	Kg	D14, 16, 18, 20	19.727	
10	Thép Hòa Phát	Kg	D22, 25, 28	19.909	
11	Thép cuộn VAS d6, d8 CB300-T	Kg	VAS d6, d8 CB300-T	19.250	Công ty thép VAS Việt Mỹ - Giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
12	Thép thanh vằn VAS d10, CB300-V	Kg	VAS d10, CB300-V	19.450	
13	Thép thanh vằn VAS d12-20, CB300-V	Kg	VAS d12-20, CB300-V	19.250	
14	Thép thanh vằn VAS d10, CB400-V	Kg	VAS d10, CB400-V	19.650	
15	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB400-V	Kg	VAS d12-32, CB400-V	19.450	
16	Thép thanh vằn VAS d10, CB500-V	Kg	VAS d10, CB500-V	19.750	
17	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB500-V	Kg	VAS d12-32, CB500-V	19.550	
V	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40 bao	Kg		1.655	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm - Giá giao đến chân công trình tại TP Đông Hà
2	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30 bao	Kg		1.591	
3	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30 rời	Kg		1.427	

4	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg		1.130	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị - Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc lộ 9, TP Đông Hà
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg		1.210	
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40 (bao)	Kg		1.600	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam - Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, TP Đông Hà
7	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg		1.364	Công ty CP xi măng Sông Gianh - Giá bán tại các cửa hàng VLXD trung tâm tỉnh Quảng Trị
8	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg		1.445	
9	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Kg		1.382	Xi măng Tân Thắng - Công ty TNHH Châu Phong Thịnh - Địa chỉ: 7/40 Duy Tân, Phường An Cựu, Huế - Giá bán tại chân công trình
10	Xi măng bền Sulfate Type II	Kg		1.318	
11	Xi măng bền Sulfate Type V	Kg		1.436	
12	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		1.300	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng - Địa chỉ: Phường Đông Giang, TP Đông Hà - Giá bán tại kho công ty
13	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		1.391	
14	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		1.255	
15	Xi măng Hoàng Mai rời PCB CN	Kg		1.136	
VI	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
1	Bê tông M150 đột sụt 12±2 cm	M^3	Bê tông sử dụng đá max 20, xi măng PCB40 (bơm xa và cao dưới 35 m)	1.030.000	Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị - Giá bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình, cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 15 km
2	Bê tông M200 đột sụt 12±2 cm	M^3		1.110.000	
3	Bê tông M250 đột sụt 12±2 cm	M^3		1.170.000	
4	Bê tông M300 đột sụt 14±2 cm	M^3		1.230.000	
5	Bê tông M350 đột sụt 14±2 cm	M^3		1.310.000	
6	Bê tông M400 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.370.000	
7	Bê tông M450 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.440.000	
8	Bê tông M500 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.530.000	
9	Bê tông M550 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.620.000	
10	Bê tông M600 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.710.000	
11	Bê tông M150 đột sụt 12±2 cm	M^3	Bê tông sử dụng đá max40, xi măng PCB40 (không bơm)	850.000	
12	Bê tông M200 đột sụt 12±2 cm	M^3		970.000	
13	Bê tông M250 đột sụt 12±2 cm	M^3		1.010.000	
14	Bê tông M300 đột sụt 14±2 cm	M^3		1.080.000	
15	Bê tông M350 đột sụt 14±2 cm	M^3		1.210.000	
16	Bê tông M400 đột sụt 16±2 cm	M^3		1.290.000	
17	Bê tông thương phẩm M200 đá 1 x 2 độ sụt (12±3)	M^3		1.183.636	Công ty CP Thiên Tân - Đơn giá giao tại chân công trình trong phạm vi cách trạm trộn 10 km
18	Bê tông thương phẩm M250 đá 1 x 2 độ sụt (14±3)	M^3		1.250.000	
19	Bê tông thương phẩm M300 đá 1 x 2 độ sụt (14±3)	M^3		1.320.000	

20	Bê tông thương phẩm M350 đá 1 x 2 độ sụt (14±3)	M^3		1.410.000	
21	Bê tông thương phẩm M400 đá 1 x 2 độ sụt (14±3)	M^3		1.450.000	
VII	**GẠCH, ĐÁ CÁC LOẠI**				
VII.1	**Đá tự nhiên các loại**				
	Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại				
1	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (có băm mặt)	M^2	600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30	320.000	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Địa chỉ: Km29, Cam Thành, Cam Lộ
2	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (không băm mặt)	M^2	600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30	300.000	
3	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (có băm mặt)	M^2	600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20	290.000	
4	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (không băm mặt)	M^2	600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20	270.000	
5	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 10; 400 x 300 x 10 mm (không băm mặt)	M^2	600 x 300 x 10; 400 x 300 x 10	230.000	
6	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300 x 300 x 10; 300 x 150 x 10 mm (không băm mặt)	M^2	300 x 300 x 10; 300 x 150 x 10	170.000	
7	Đá xẻ 300 x 150 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên	300 x 150 x 30	14.818	
8	Đá xẻ 300 x 120 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên	300 x 120 x 30	12.091	
9	Đá xẻ 300 x 150 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên	300 x 150 x 30	16.000	
10	Đá xẻ 300 x 120 x 30 mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên	300 x 120 x 30	13.000	
	Dòng đá ốp lát tự nhiên				
	Đá Granite				
11	Đá Granite - vàng - nhám sần - GVBT #1694 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	722.700	
12	Đá Granite - vàng nhạt- nhám ráp - GVKN #1038 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	418.000	
13	Đá Granite - vàng - nhám sần - GVBT #1070 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	619.300	
14	Đá Granite - vàng - nhám sần - GVB #161 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	695.200	
15	Đá Granite - vàng - nhám sần - GVBT #1695 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	998.800	
16	Đá Granite - vàng - láng bóng - GVMB #1696 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	663.300	
17	Đá Granite - vàng - láng bóng - GVMB #1697 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	694.100	
18	Đá Granite - vàng - rãnh sọc - GVBKS #1698 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	788.700	

19	Đá Granite - trắng hạt trung - nhám ráp - GTKZSL #1699 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	391.600	
20	Đá Granite - trắng hạt trung - nhám sần - GTBZSL #1067 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	355.300	
21	Đá Granite - trắng hạt trung - nhám ráp - GTKZSL #1068 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	322.300	
22	Đá Granite - trắng hạt trung - nhám ráp - GTKZSL #1709 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	488.400	
23	Đá Granite - trắng hạt trung - nhám ráp - GTKZSL #1710 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	704.000	
24	Đá Granite - trắng hạt trung - láng bóng - GTMBZSL #1711 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	363.000	
25	Đá Granite - trắng hạt trung - láng bóng - GTMBZSL #1712 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	393.800	
26	Đá Granite - trắng hạt trung - rãnh sọc - GTKSZSL #1714 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	462.000	
27	Đá Granite - trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZKH #1649 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	523.600	
28	Đá Granite - trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #1130 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	441.100	
29	Đá Granite - trắng hạt mịn - nhám sần - GTBZPM #1713 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	490.600	
30	Đá Granite - trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZKH #652 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	464.200	
31	Đá Granite - trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #1716 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	926.200	
32	Đá Granite - trắng hạt mịn - láng bóng - GTMBZPM #1717 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	448.800	
33	Đá Granite - trắng hạt mịn - láng bóng - GTMBZPM #1718 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	477.400	
34	Đá Granite - trắng hạt mịn - rãnh sọc - GTKSZPM #1719 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	605.000	
35	Đá Granite - xám đen - nhám ráp - GXK #1667 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	559.900	
36	Đá Granite - xám đen - nhám ráp - GXK #1053 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	488.400	
37	Đá Granite - xám đen - nhám ráp - GXK #1662 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	541.200	

38	Đá Granite - xám đen - nhám ráp - GXK #1665 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	885.500	
39	Đá Granite - xám đen - láng mờ - GXMH #1054 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	623.700	
40	Đá Granite - xám đen - láng bóng - GXMB #1691 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	851.400	
41	Đá Granite - xám đen - láng bóng - GXMB #1692 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	851.400	
42	Đá Granite - xám đen - rãnh sọc - GXKKS #1720 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	612.700	
43	Đá Granite - đen - nhám ráp - GDK #1721 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	546.700	
44	Đá Granite - đen - nhám ráp - GDK #153 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	611.600	
45	Đá Granite - đen - nhám ráp - GDK #1722 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	825.000	
46	Đá Granite - đen - nhám ráp - GDK #1723 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	1.233.100	
47	Đá Granite - đen - láng mờ - GDMH #1724 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	715.000	
48	Đá Granite - đen - láng bóng - GDMB #1725 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	1.061.500	
49	Đá Granite - đen - láng bóng - GDMB #1726 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	1.111.000	
50	Đá Granite - đen - rãnh sọc - GDKKS #1727 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	773.300	
51	Đá Granite - Bazan đen - nhám ráp - BZK #1730 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	789.800	
52	Đá Granite - Bazan đen - nhám ráp - BZK #134 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	634.700	
53	Đá Granite - Bazan đen - nhám sần - BZB #1139 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	668.800	
54	Đá Granite - Bazan đen - nhám ráp - BZK #135 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	702.900	
55	Đá Granite - Bazan đen - nhám ráp - BZK #1728 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	1.042.800	
56	Đá Granite - Bazan đen - láng mờ - BZMH #211 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	598.400	
57	Đá Granite - Bazan đen - láng bóng - BZMB #1061 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	852.500	
58	Đá Granite - Bazan đen - láng bóng - BZMB #1736 - 60 x 120 x 2 cm	M^2	600 x 1200 x 20	905.300	
59	Đá Granite - Bazan đen - rãnh sọc - BZKKS #1729 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	804.100	
60	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #65 - 10 x 20 x 1 cm	M^2	100 x 200 x 10	209.000	
61	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #1734 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	408.100	
62	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #1731 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	431.200	

63	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #158 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	485.100	
64	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #1732 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	613.800	
65	Đá Granite - đen tổ ong - cắt bằng - OX #1733 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	446.600	
	Đá hoa				
66	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMV #113 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	234.300	
67	Đá hoa - xanh đậm - bóc lồi - XRT #931 - 10 x 20 x 1,5 cm	M^2	100 x 200 x 15	188.100	
68	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRM #913 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	234.300	
69	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	344.300	
70	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRM #1737 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	548.900	
71	Đá hoa - xanh đậm - nhám mịn - XRMCV #1735 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	341.000	
72	Đá hoa - xanh đậm - nhám mịn - XRMC #148 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	432.300	
73	Đá hoa - xanh đậm - nhám sần - XRB #150 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	361.900	
74	Đá hoa - xanh đậm - nhám sần - XRB #151 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	399.300	
75	Đá hoa - xanh đậm - nhám sần - XRB #1751 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	1.097.800	
76	Đá hoa - xanh đậm - rãnh sọc - XRKS #1744 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	519.200	
77	Đá hoa - trắng - láng mờ - TSMV #21 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	212.300	
78	Đá hoa - trắng - bóc lồi - TST #799 - 10 x 20 x 1,5 cm	M^2	100 x 200 x 15	171.600	
79	Đá hoa - trắng - láng mờ - TSMV #795 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	212.300	
80	Đá hoa - trắng - láng mờ - TSM #192 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	232.100	
81	Đá hoa - trắng - láng bóng - TSMB #1740 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	668.800	
82	Đá hoa - vàng - láng mờ - VKMV #64 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	189.200	
83	Đá hoa - vàng - bóc lồi - VKT #62 - 10 x 20 x 1,5 cm	M^2	100 x 200 x 15	210.100	
84	Đá hoa - vàng - láng mờ - VKMV #862 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	204.600	
85	Đá hoa - vàng - láng mờ - VKM #1739 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	423.500	
86	Đá hoa - vàng - láng bóng - VKMB #1738 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	668.800	
87	Đá hoa - xám đen - láng mờ - DKMV #115 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	231.000	

88	Đá hoa - xám đen - bóc lồi - DKT #63 - 10 x 20 x 1,5 cm	M^2	100 x 200 x 15	179.300	
89	Đá hoa - xám đen - láng mờ - DKMV #1118 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	246.400	
90	Đá hoa - xám đen - láng mờ - DKM #206 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	324.500	
91	Đá hoa - xám đen - láng bóng - DKMB #1752 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	668.800	
92	Đá hoa - xám đen - nhám mịn - DKMCV #1012 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	338.800	
93	Đá hoa - xám đen - nhám mịn - DKPC #120 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	485.100	
94	Đá hoa - xám đen - nhám sần - DKB #152 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	320.100	
95	Đá hoa - ghi xám - láng mờ - BTMV #27 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	217.800	
96	Đá hoa - ghi xám - láng mờ - BTMV #414 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	231.000	
97	Đá hoa - ghi xám - láng mờ - BTM #190 - 30 x 60 x 1 cm	M^2	300 x 600 x 10	223.300	
98	Đá hoa - ghi xám - láng mờ - BTM #1745 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	345.400	
99	Đá hoa - ghi bông vàng - láng mờ - BVMV #74 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	179.300	
100	Đá hoa - ghi bông vàng - láng mờ - BVMV #419 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	179.300	
101	Đá hoa - ghi bông vàng - láng mờ - BVM #202 - 30 x 60 x 1 cm	M^2	300 x 600 x 10	194.700	
102	Đá hoa - ghi bông vàng - láng mờ - BVM #1747 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	302.500	
103	Đá hoa - ghi bông vàng - láng mờ - BVM #1746 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	405.900	
104	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #20 - 7,5 x 22 x 1 cm	M^2	75 x 220 x 10	443.300	
105	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	443.300	
106	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	814.000	
107	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #1748 - 60 x 60 x 2 cm	M^2	600 x 600 x 20	1.218.800	
	Đá Sa thạch (Thạch Anh)				
108	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp - XSK #137 - 5 x 60 x 2 cm	M^2	50 x 600 x 20	440.000	
109	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp - XSK #167 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	377.300	
110	Đá sa thạch - xám xanh - nhám sần - XSB #125 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	413.600	
111	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp - XSK #168 - 30 x 60 x 3 cm	M^2	300 x 600 x 30	531.300	
112	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp - XSK #1750 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	1.015.300	

113	Đá sa thạch - xám xanh - láng mờ - XSMH #215 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	477.400	
114	Đá sa thạch - xám xanh - rãnh sọc - XSKKS #172 - 15 x 60 x 2 cm	M^2	150 x 600 x 20	431.200	
	Đá phiến	M^2			
115	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 - 10 x 20 x 1 cm	M^2	100 x 200 x 10	118.800	
116	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 - 15 x 30 x 1 cm	M^2	150 x 300 x 10	134.200	
117	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #1629 - 30 x 60 x 1,5 cm	M^2	300 x 600 x 15	244.200	
118	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 - 30 x 60 x 2 cm	M^2	300 x 600 x 20	262.900	
119	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #1749 - 30 x 60 x 5 cm	M^2	300 x 600 x 50	569.800	
	Đá trang trí tự nhiên				
	Đá ghép que				
120	Đá hoa - ghép que 10 x 50 cm - bóc phẳng - vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	221.100	
121	Đá hoa - ghép que 10 x 50 cm - bóc phẳng - xám đen - GHEP #276 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	213.400	
122	Đá phiến - ghép que 10 x 50 cm - bóc phẳng - xám đen - Ghep #165 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	261.800	
123	Đá phiến - ghép que 10 x 50 cm - bóc phẳng - phối vàng nhạt + xám đen - GHEP #278 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	223.300	
124	Đá phiến - ghép que 10 x 50 cm - bóc phẳng - phối xám đen + nâu vàng - GHEP #984 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	269.500	
125	Đá Granite - ghép que 10 x 50 cm - cắt bằng - đen tổ ong - Ghep #624 - ghép que 10 x 50 cm	M^2	100 x 500	420.200	
	Đá nhiều quy cách				
126	Đá hoa - đa quy cách dài 30 cm - láng mờ - xanh đậm - XRMV #1478 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	310.200	
127	Đá hoa - đa quy cách dài 30 cm - láng mờ - trắng - TSM #1480 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	300.300	
128	Đá hoa - đa quy cách dài 30 cm - láng mờ - xám - XAM #56 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	304.700	
129	Đá hoa - đa quy cách dài 30 cm - láng mờ - vàng socola - SOM #1472 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	551.100	
130	Đá phiến - đa quy cách dài 30 cm - bóc phẳng - xám đen - XDP #1479 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	211.200	

131	Đá Granite - đa quy cách dài 30 cm - cắt bằng - đen tổ ong - OX #1048 - đa quy cách dài 30 cm	M^2	Đa quy cách dài 300	267.300	
132	Đá Granite - đa quy cách dài 60 cm - nhám ráp - trắng hạt mịn - GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	517.000	
133	Đá Granite - đa quy cách dài 60 cm - nhám ráp - vàng - GVKN #1050 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	518.100	
134	Đá Granite - đa quy cách dài 60 cm - nhám ráp - xám đen - GXK #1658 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	546.700	
135	Đá sa thạch- đa quy cách dài 60 cm - nhám ráp - xanh xám - XSK #1471 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	459.800	
136	Đá Granite - đa quy cách dài 60 cm - cắt bằng - đen tổ ong - OX #1659 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	376.200	
137	Đá hoa - đa quy cách dài 60 cm - láng mờ - xanh đậm - XRM #1045 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	292.600	
138	Đá hoa - đa quy cách dài 60 cm - láng mờ - vàng socola - SOM #1044 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	603.900	
139	Đá hoa - đa quy cách dài 60 cm - nhám mịn - xám đen - DKPC #1474 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	529.100	
140	Đá phiến - đa quy cách dài 60 cm - bóc phẳng - xám đen - XDP #1475 - đa quy cách dài 60 cm	M^2	Đa quy cách dài 600	322.300	
	Đá chẻ lát - Đá que tự nhiên				
141	Đá phiến - chẻ lát D<>20 cm - bóc phẳng - xám đen - XDC #897 - chẻ lát D<>20 cm	M^2	Chẻ lát D<>200	52.800	
142	Đá phiến - chẻ lát D<>20 cm - bóc phẳng - vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<>20 cm	M^2	Chẻ lát D<>200	47.300	
143	Đá phiến - que gãy dài <>25 cm - bóc phẳng - xám đen - XDBI #164 - que gãy dài <>25 cm	M^2	Chẻ lát D<>250	79.200	
144	Đá Granite - thớt tròn D<>40 cm - cắt bằng - Bazan đen - BZT #1100 - thớt tròn D<>40 cm	M^2	Chẻ lát D<>400	118.800	
	Sỏi quay				
145	Đá hoa - sỏi quay 2 x 3 cm - nhám mịn - trắng - Soi #178 - sỏi quay 2 x 3 cm	M^2	20 x 30	49.500	
146	Đá hoa - sỏi quay 2 x 3 cm - nhám mịn - xám đen - Soi #180 - sỏi quay 2 x 3 cm	M^2	20 x 30	46.200	

147	Đá hoa - sỏi quay 2 x 3 cm - nhám mịn - vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2 x 3 cm	M^2	20 x 30	49.500	
	Mosaic đá				
148	Đá hoa - mosaic 23 x 23 mm - láng mờ - trắng - Mosaic #1754 - mosaic 23 x 23 cm	M^2	230 x 230	822.800	
149	Đá hoa - mosaic 23 x 23 mm - láng mờ - xám đen - Mosaic #1755 - mosaic 23 x 23 cm	M^2	230 x 230	853.600	
150	Đá hoa - mosaic 23 x 23 mm - láng mờ - vàng socola - Mosaic #1756 - mosaic 23 x 23 cm	M^2	230 x 230	995.500	
151	Đá hoa - mosaic 48 x 48 mm - láng mờ - trắng - Mosaic #1757 - mosaic 48 x 48cm	M^2	480 x 480	760.100	
152	Đá hoa - mosaic 48 x 48 mm - láng mờ - xám đen - Mosaic #1758 - mosaic 48 x 48cm	M^2	480 x 480	853.600	
153	Đá hoa - mosaic 48 x 48 mm - láng mờ - vàng socola - Mosaic #1759 - mosaic 48 x 48cm	M^2	480 x 480	995.500	
154	Đá hoa - mosaic sỏi dẹp - láng mờ - trắng - Mosaic #220 - mosaic sỏi dẹp	M^2		521.400	
155	Đá hoa - mosaic sỏi dẹp - láng mờ - xám đen - Mosaic #224 - mosaic sỏi dẹp	M^2		591.800	
156	Đá hoa - mosaic sỏi dẹp - láng mờ - vàng socola - Mosaic #225 - mosaic sỏi dẹp	M^2		760.100	
157	Đá hoa - mosaic que gãy - láng mờ - trắng - Mosaic #251 - mosaic que gãy	M^2		481.800	
158	Đá hoa - mosaic que gãy - láng mờ - xám đen - Mosaic #238 - mosaic que gãy	M^2		546.700	
159	Đá hoa - mosaic que gãy - láng mờ - vàng socola - Mosaic #236 - mosaic que gãy	M^2		954.800	
VII.2	**Gạch ốp, lát các loại**				
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu	M^2		72.727	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu	M^2		74.545	
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M^2		72.727	
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M^2		74.545	
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M^2		72.727	
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M^2		74.545	

7	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M^2		75.455	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: 124 Lê Duẩn, TX Quảng Trị
8	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M^2		77.273	
9	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M^2		75.455	
10	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M^2		77.273	
11	Gạch Block Tráng men 25 x 25 không màu	M^2	250 x 250	75.455	
12	Gạch Block Tráng men 25 x 25 có màu	M^2	250 x 250	77.273	
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao				
13	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M^2	300 x 270 x 60	254.454	
14	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 30	M^2	300 x 270 x 30	227.272	
15	Gạch vuông giả đá	M^2	250 x 250 x 60	254.545	
16	Gạch vuông giả đá màu	M^2	250 x 250 x 60	254.545	
17	Gạch chữ nhật giả đá	M^2	250 x 125 x 60	254.545	
18	Gạch chữ nhật giả đá màu	M^2	250 x 125 x 60	254.545	
	Gạch lát bê tông tính năng cao				
19	Gạch vuông hoa văn	M^2	300 x 300 x 30	218.181	
20	Gạch vuông hoa văn màu	M^2	300 x 300 x 30	227.272	
21	Gạch chỉ hướng	M^2	300 x 300 x 30	227.272	
22	Gạch dừng bước	M^2	300 x 300 x 30	227.272	
	Bó vỉa bê tông tính năng cao				
23	Bó vỉa chống trượt	Md	1000 x 350 x 125	163.636	
24	Bó vỉa chống trượt	Viên	300 x 350 x 125	59.091	
25	Bó vỉa chống trượt	Viên	450 x 350 x 125	86.364	
26	Bó vỉa chống trượt	Viên	900 x 300 x 125	154.545	
27	Bó vỉa chống trượt	Viên	900 x 350 x 125	159.091	
	Gạch Viglacera				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, TX Quảng Trị - Giá đến chân công trình
28	Gạch Granite 60 x 60 cm Eco-S, Eco-M	M^2	600 x 600	260.000	
29	Gạch Granite 60 x 60 cm TS5	M^2	600 x 600	255.000	
30	Gạch Granite 80 x 80 cm Eco-S, Eco-M	M^2	800 x 800	339.000	
31	Gạch Granite 80 x 80 cm TS1, TS2, TS5	M^2	800 x 800	368.000	
32	Gạch Ceramic ốp tường 30 x 60 cm in lưới	M^2	300 x 600	168.000	
33	Gạch Ceramic ốp tường 30 x 60 cm KTS màu nhạt	M^2	300 x 600	194.000	
34	Gạch Ceramic lát nền 60 x 60 cm KTS	M^2	600 x 600	191.000	
	Gạch CMC				
35	Gạch Porcelain 60 x 60 cm màu sáng	M^2	600 x 600	195.000	
36	Gạch 60 x 60 cm sân vườn	M^2	600 x 600	137.000	

37	Gạch Granite 60 x 60 cm màu sáng	M^2	600 x 600	182.000	
38	Gạch Porcelain 80 x 80 cm màu sáng	M^2	800 x 800	228.000	
39	Gạch Ceramic 30 x 30 cm in lưới	M^2	300 x 300	124.000	
40	Gạch chân tường 13,3 x 60 cm KTS	M^2	133 x 600	150.000	
41	Gạch Ceramic 30 x 60 cm KTS	M^2	300 x 600	195.000	
	Gạch Trung Đô				
42	Gạch granite 40 x 40 cm bóng mờ	M^2	400 x 400	151.500	
43	Gạch granite 50 x 50 cm bóng mờ	M^2	500 x 500	172.500	
44	Gạch granite 60 x 60 cm bóng mờ	M^2	600 x 600	189.500	
45	Gạch granite 60 x 60 cm bóng kính	M^2	600 x 600	247.727	
46	Gạch sân vườn 50 x 50 cm	M^2	500 x 500	150.455	
47	Gạch ceramic KTS 30 x 60 cm	M^2	300 x 600	125.500	
48	Gạch porcelain KTS 30 x 60 cm	M^2	300 x 600	155.500	
49	Gạch ceramic KTS30 x 30 cm	M^2	300 x 300	130.500	
50	Gạch porcelain KTS 60 x 60 cm	M^2	600 x 600	175.500	
	Gạch Vĩnh Thắng				
51	Gạch ốp KTS 30 x 60 cm	M^2	300 x 600	120.000	
52	Gạch lát 60 x 60 cm	M^2	600 x 600	120.000	
53	Gạch lát 30 x 30 cm	M^2	300 x 300	125.000	
	Gạch Pancera				
54	Gạch 30 x 60 cm	M^2	300 x 600	163.636	
55	Gạch 60 x 60 cm	M^2	600 x 600	152.727	
56	Gạch 80 x 80 cm	M^2	800 x 800	193.636	
	Gạch ốp, lát				
57	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 3030 loại AA	M^2	300 x 300	161.818	
58	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 4040 loại AA	M^2	400 x 400	196.364	
59	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 4040 Mã 456,462,467 loại AA	M^2	400 x 400	131.818	
60	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M^2	300 x 600	250.000	
61	Gạch lát nền granite men mờ 6060 loại AA	M^2	600 x 600	233.636	
62	Gạch lát nền granite mài men 6060 loại AA	M^2	600 x 600	258.182	
63	Gạch lát nền granitebóng kiếng 6060 loại AA	M^2	600 x 600	289.091	
64	Gạch lát nền granite men mờ kháng khuẩn 8080 loại AA	M^2	800 x 800	314.545	
65	Gạch lát nền sân vườn granite men mờ 4040 loại AA	M^2	400 x 400	196.364	
66	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 2540 loại AA	M^2	250 x 400	136.364	
67	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M^2	300 x 600	270.000	
	Gạch Vincera				
68	Gạch lát (30 x 30 cm)	M^2	300 x 300	114.545	
69	(30 x 60 cm) (thường)	M^2	300 x 600	113.636	

70	(50 x 50 cm) Sân vườn Khung 1	M^2	500 x 500	100.000	Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
71	(60 x 60 cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M^2	600 x 600	98.182	
72	(60 x 60 cm) C- thường Khung 2 màu đậm	M^2	600 x 600	100.909	
73	(60 x 60 cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M^2	600 x 600	140.000	
74	(60 x 60 cm) Bán sứ Khung 2 màu đậm	M^2	600 x 600	151.818	
75	(80 x 80 cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M^2	800 x 800	207.273	
76	(80 x 80 cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M^2	800 x 800	247.273	
77	(14.5 x 60 cm) Khung 1	M^2	145 x 600	177.273	
78	(15.5 x 80 cm) Khung 1	M^2	155 x 800	252.727	
79	(1 m x 1 m) Khung 1	M^2	1000 x 1000	393.636	
80	(60 x 120 cm) Khung 1	M^2	600 x 1200	338.182	
81	(30 x 60 cm) (phẳng) thay sơn	M^2	300 x 600	93.636	
82	(30 x 60 cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M^2	300 x 600	108.182	
83	(30 x 60 cm) (dị hình bóng, matt phẳng, đầu len)	M^2	300 x 600	113.636	
84	(50 x 50 cm) Khung 1 Màu nhạt	M^2	500 x 500	84.545	
85	(25 x 50 cm) Khung 1	Hộp	250 x 500	136.364	
86	(25 x 50 cm) Khung 2	Hộp	250 x 500	140.909	
87	(60 x 60 cm) C- mài bóng Khung 1	M^2	600 x 600	126.364	
88	(60 x 60 cm) C- Sugar Khung 1	M^2	600 x 600	126.364	
89	(60 x 60 cm) Khung 1 Sugar basic	M^2	600 x 600	166.364	
90	(60 x 60 cm) Khung 2 Sugar basic	M^2	600 x 600	174.545	
91	(60 x 60 cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M^2	600 x 600	231.818	
92	(60 x 60 cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M^2	600 x 600	242.727	
93	(80 x 80 cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M^2	800 x 800	363.636	
94	(80 x 80 cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M^2	800 x 800	384.545	
	Gạch Hoàn Mỹ				
95	Gạch ốp tường (40 x 80 cm) KTS Khung 1	M^2	400 x 800	160.000	
96	Sàn gỗ (14.5 x 60 cm) Khung 1	M^2	145 x 600	192.727	
97	Sàn gỗ (15.5 x 80 cm) Khung 1	M^2	155 x 800	231.818	
98	Sàn gỗ (39.5 x 80 cm) Khung 1	M^2	395 x 800	222.727	
99	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) màu nhạt	M^2	600 x 600	140.000	
100	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) màu đậm	M^2	600 x 600	146.364	
101	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) men bóng	M^2	600 x 600	154.545	
102	Gạch Porcelain KTS (60 x 60 cm) men mat	M^2	600 x 600	156.364	
103	Gạch Porcelain KTS (80 x 80) màu đậm	M^2	800 x 800	195.455	
104	Gạch Porcelain KTS (80 x 80) màu nhạt	M^2	800 x 800	210.000	

105	Gạch lát KTS (60 x 60) Ceramic màu nhạt	M^2	600 x 600	98.182	
106	Gạch lát KTS (60 x 60) Ceramic màu đậm	M^2	600 x 600	101.818	
107	Gạch ốp lát (60 x 120) KTS Khung 1	M^2	600 x 1200	336.364	
108	Gạch ốp lát (1 mx1 m) KTS Khung 1	M^2	1000 x 1000	404.545	
109	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS thay sơn	M^2	300 x 600	109.091	
110	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS - K2	M^2	300 x 600	113.636	
111	Gạch Ceramic ốp tường (30 x 60 cm) KTS - K3 chày dị hình	M^2	300 x 600	125.455	
112	Gạch lát nền chống trơn (30 x 30 cm) KTS	M^2	300 x 300	121.818	
113	Gạch ốp (25 x 50 cm) Sugar	M^2	250 x 500	139.091	
114	Gạch lát (50 x 50)SV Ceramic men sugar	M^2	500 x 500	101.818	
	Gạch TTC & Canary& Viova				
115	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men bóng bộ	M^2	300 x 600	109.091	
116	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men mát	M^2	300 x 600	116.364	
117	Gạch ốp tường KTS (40 x 80) - N1	M^2	400 x 800	129.091	
118	Gạch ốp tường KTS (40 x 80) - đầu viền	M^2	400 x 800	163.636	
119	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men bóng màu nhạt	M^2	600 x 600	103.636	
120	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men bóng màu đậm	M^2	600 x 600	114.545	
121	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men mát màu nhạt	M^2	600 x 600	109.091	
122	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - men mát màu đậm	M^2	600 x 600	118.182	
123	Gạch lát (60 x 60) Nano vi tinh màu nhạt	M^2	600 x 600	140.000	
124	Gạch lát (60 x 60) Nano vi tinh màu đậm	M^2	600 x 600	155.455	
125	Gạch lát (30 x 30) cm	M^2	300 x 300	116.364	
126	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) men bóng - ốp thay sơn	M^2	300 x 600	101.818	
127	Gạch ốp tường KTS (30 x 60 cm) - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	M^2	300 x 600	126.364	
128	Gạch lát (60 x 60) Bán sứ vi tinh	M^2	600 x 600	170.909	
129	Gạch lát (80 x 80) Vi tinh màu nhạt	M^2	800 x 800	191.818	
130	Gạch lát (80 x 80) Vi tinh màu nhạt	M^2	800 x 800	201.818	
	Gạch Vicenza				
131	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - Khung 1 - đậm	M^2	600 x 600	108.182	

132	Gạch lát (60 x 60) Ceramic - Khung 2 - nhạt	M^2	600 x 600	105.455	
133	Gạch Porcelain (60 x 60) Khung 3 đậm	M^2	600 x 600	147.273	
134	Gạch Porcelain (60 x 60) Khung 5 nhạt	M^2	600 x 600	137.273	
135	Gạch ốp tường (40 x 80) Khung 2 Viền	M^2	400 x 800	161.818	
136	Gạch ốp tường (40 x 80) Khung 3 thân	M^2	400 x 800	135.455	
137	Gạch (15 x 80) Vân gỗ định hình Khung 1	Hộp	150 x 800	191.818	
138	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 5 nhạt	M^2	800 x 800	175.455	
139	Gạch lát (50 x 50) màu đậm	Hộp	500 x 500	87.273	
140	Gạch lát (50 x 50) màu nhạt	Hộp	500 x 500	84.545	
141	Gạch lát (50 x 50) Sân vườn Sugar	Hộp	500 x 500	100.000	
142	Gạch Porcelain (60 x 60) KSĐ	M^2	600 x 600	165.455	
143	Gạch lát (30 x 30) men matt, men sần	Hộp	300 x 300	102.727	
144	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 3 đậm	M^2	800 x 800	190.909	
145	Gạch Porcelain (80 x 80) Khung 4	M^2	800 x 800	180.909	
	Gạch VID				
146	Gạch Granit (30 x 60 cm) giả cổ	M^2	300 x 600	211.818	
147	Gạch Granit (60 x 60 cm) đồng chất bóng mờ	M^2	600 x 600	191.818	
148	Gạch Granit (60 x 60 cm) đồng chất mài bóng	M^2	600 x 600	201.818	
149	Gạch Granite KTS (60 x 60 cm) mài bóng nano màu nhạt	M^2	600 x 600	171.818	
150	Gạch Granite KTS (60 x 60 cm) mài bóng nano màu đậm	M^2	600 x 600	177.273	
151	Gạch Granit (40 x 40) Sân vườn	Hộp	400 x 400	146.364	
152	Gạch Granit (40 x 40) đồng chất bóng mờ	Hộp	400 x 400	149.091	
153	Gạch Granit (50 x 50) đồng chất bóng mờ	Hộp	500 x 500	164.545	
154	Gạch Granit (30 x 60) men Matt	M^2	300 x 600	166.364	
	Gạch VIGLACERA				
155	Gạch Granit (80 x 80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2	800 x 800	257.273	
156	Gạch Granit (80 x 80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2	800 x 800	207.273	
157	Gạch Granit (60 x 60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2	600 x 600	241.818	
158	Gạch Granit (60 x 60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M^2	600 x 600	187.273	

159	Gạch Granit (80 x 80) sx Nhà máy Thái Bình	M^2	800 x 800	207.273	
160	Gạch Granit (60 x 60) sx Nhà máy Thái Bình	M^2	600 x 600	171.818	
	GẠCH VINATILE & ELEVEN				
161	Gạch (30 x 60) ốp thay sơn	M^2	300 x 600	103.636	
162	Gạch Porcelain (60 x 60) màu nhạt	M^2	600 x 600	139.091	
163	Gạch Porcelain (60 x 60) màu trung tính	M^2	600 x 600	144.545	
164	Gạch Porcelain (60 x 60) màu đen tuyền	Viên	600 x 600	72.727	
165	Gạch Porcelain(60 x 60) màu vân đá đen sẩm	M^2	600 x 600	184.545	
166	Gạch Porcelain(80 x 80) màu nhạt	M^2	800 x 800	186.364	
167	Gạch Porcelain (80 x 80) màu trung tính	M^2	800 x 800	191.818	
168	Gạch Porcelain (80 x 80) màu đậm	M^2	800 x 800	259.091	
	Gạch ĐẤT VIỆT				
169	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu đỏ nhạt	Hộp	300 x 300	63.636	
170	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu Chocolate	Hộp	300 x 300	111.818	
171	Gạch lát nền (300 x 300) mm màu kem vàng đặc biệt	Hộp	300 x 300	120.909	
172	Gạch lát nền (400 x 400) mm màu đỏ nhạt	Hộp	400 x 400	69.091	
173	Gạch lát nền (500 x 500)mm màu đỏ nhạt	Hộp	500 x 500	80.000	
174	Gạch thẻ (60 x 240) mm màu đỏ nhạt	Hộp	60 x 240	73.636	
175	Gạch thẻ (60 x 240) mm màu café	Hộp	60 x 240	104.545	
176	Gạch thẻ (60 x 240)mm màu kem vàng đặc biệt	Hộp	60 x 240	118.182	
177	Gạch bậc thềm (400 x 366) mm màu đỏ nhạt	Hộp	400 x 366	43.636	
178	Gạch bậc thềm (300 x 366) mm màu đỏ nhạt	Hộp	300 x 366	31.818	
179	Gạch tráng men (400 x 400) mm màu đỏ M^2	Hộp	400 x 400	77.273	
180	Gạch tráng men (400 x 400) mm màu ghi, màu vàng	Hộp	400 x 400	102.727	
181	Gạch tráng men (500 x 500) mm màu đỏ M^2	Hộp	500 x 500	90.909	
182	Thẻ tráng men (60 x 240) mm màu đỏ M^2	Hộp	60 x 240	95.455	
183	Thẻ tráng men (60 x 240) mm màu ghi, vàng, café	Hộp	60 x 240	104.545	

	Gạch lát nền Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm - Chi nhánh Quảng Nam - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113
184	3030TIENSA001/003	M^2	300 x 300	161.818	
185	3030BANA001	M^2		161.818	
186	3030NGOCTRAI001/002	M^2		161.818	
187	3030TAMDAO001	M^2		161.818	
188	3030SAND002	M^2		161.818	
189	3030ROME002	M^2		161.818	
190	3030BVENUS002LA	M^2		161.818	
191	3030ANDES003	M^2		161.818	
192	4040SAPA001	M^2	400 x 400	196.364	
193	4040THACHANH001/002/004	M^2		196.364	
194	4GA01	M^2		218.182	
195	4GA43	M^2		240.000	
196	6060TAMDAO001/002/004/006/003	M^2	600 x 600	233.636	
197	6060THANHANH002	M^2		233.636	
198	6060PHUSA002	M^2		233.636	
199	6060THACHNGOC001	M^2		233.636	
200	6060VENUS001/002	M^2		233.636	
201	6060BINHTHUAN001/002/004/005	M^2		233.636	
202	6060 mOMENT001/003/…/009	M^2		233.636	
203	6060DA004-FP….014-FP	M^2		244.545	
204	6060HAIVAN001-FP…004-FP	M^2		258.182	
205	DTD6060TRUONGSON002-FP…007-FP	M^2		258.182	
206	DTD6060CARARAS002-FP	M^2		258.182	
207	6060DB006-NANO/014-NANO/038-NANO	M^2		289.091	
208	6060 mARMOL005-NANO	M^2		328.182	
209	DTD8080NAPOLEON001-H+…004-H+	M^2	800 x 800	314.545	
210	8008NAPOLEON005-H+…012-H+	M^2		314.545	
211	DTD8080TRUONGSON003-FP	M^2		344.545	
212	DTD8080TRUONGSON003-FP-H+/OO2-FP-H+	M^2		344.545	
213	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	M^2		344.545	
214	8080FABSIPAN002-FP-H+…005-FP-H+	M^2		344.545	
215	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	M^2		344.545	
216	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+	M^2		344.545	
	Gạch ốp tường Đồng Tâm				
217	3060AMBER003/006	M^2	300 x 600	244.545	
218	3060COTTON001…006	M^2		244.545	
219	3060RETRO001/002	M^2		244.545	
220	3060TIENSA001…004	M^2		244.545	
221	3060ROXY001…007	M^2		244.545	
222	3060SNOW001	M^2		244.545	

223	4080ROXY001-H+/003-H+	M^2	400 x 800	295.455	
224	4080AMBER001-H+	M^2		295.455	
225	4080REGAL001-H+…018-H+	M^2		295.455	
226	4080CARASAS001-H+…003-H+	M^2		295.455	
227	4080CLASSIC001-H+/002-H+	M^2		295.455	
VII.3	**Gạch Terrazzo**				
1	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2	300 x 300 x 30	78.182	Giá tại Chi nhánh Công ty CP Thiên Tân - Xí nghiệp SXDVLXD - Địa chỉ: Số 124 Lê Duẩn, Đông Hà
2	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2	400 x 400 x 30	81.181	
3	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M^2	500 x 500 x 30	86.364	
4	Gạch 300 x 300 x 30 mm	M2	300 x 300 x 30	78.182	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà
5	Gạch 400 x 400 x 30 mm	M2	400 x 400 x 30	81.818	
VII.4	**Ngói các loại**				
1	Ngói màu 9 viên/m^2	M^2		147.273	Công ty CP Thiên Tân - Giá giao tại các khu vực tỉnh Quảng Trị (trừ huyện Hướng Hóa)
2	Ngói màu 10viên/m^2	M^2		150.000	
3	Ngói màu 20viên/m^2	M^2		127.273	
4	Ngói sóng thẳng 9 viên/m^2	M^2		196.363	
	Ngói Đất Việt thường				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
5	Ngói lợp 22 viên/m^2	Viên	340 x 205 x 13	9.364	
6	Ngói lợp 16 viên/m^2	Viên	370 x 230 x 13	12.727	
7	Ngói nóc to	Viên	360 x 170 x 16	20.000	
8	Ngói nóc trung	Viên	240 x 110 x 125	14.545	
9	Ngói nóc tiểu	Viên	200 x 100 x 9	11.818	
10	Ngói hài nhỏ	Viên	150 x 150 x 11	3.636	
11	Ngói hài to	Viên	270 x 200 x 15	9.545	
	Ngói ĐẤT VIỆT TRÁNG MEN				
12	Ngói lợp 22 viên/m^2, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		17.273	
13	Ngói lợp 22 viên/m^2, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		18.636	
14	Ngói nóc 360, màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	Viên		35.455	
15	Ngói nóc to, màu vàng, xanh ngọc, rêu	Viên		38.182	
	Ngói sóng INARI				
16	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		22.500	
17	Ngói Nóc	Viên		41.000	
18	Ngói Rìa	Viên		41.000	
19	Ngói Cuối Rìa	Viên		68.000	
20	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000	
21	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000	
22	Ngói Lót Nóc	Viên		43.000	
23	Ngói chạc 3	Viên		95.000	
	Ngói phẳng INARI				
24	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27.000	
25	Ngói Nóc	Viên		45.000	
26	Ngói Rìa Trái	Viên		45.000	

27	Ngói Rìa Phải	Viên		45.000	
28	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000	
29	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000	
30	Ngói chạc 3	Viên		95.000	
	Ngói sóng INARI LUXURY				
31	Ngói Lợp 1 Màu	Viên		27.000	
32	Ngói Nóc	Viên		43.000	
33	Ngói Rìa	Viên		43.000	
34	Ngói Cuối Rìa	Viên		68.000	
35	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000	
36	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000	
37	Ngói Lót Nóc	Viên		45.000	
	Ngói phẳng INARI LUXURY				
38	Ngói Lợp 1 Màu -18 viên/ m2	Viên		18.000	
39	Ngói Nóc	Viên		46.000	
40	Ngói Rìa Trái	Viên		46.000	
41	Ngói Rìa Phải	Viên		46.000	
42	Ngói Cuối Mái	Viên		68.000	
43	Ngói Cuối Nóc	Viên		68.000	
	Ngói sóng FUCHI				
44	Ngói Lợp	Viên		15.200	
45	Ngói Nóc	Viên		28.000	
46	Ngói Rìa	Viên		28.000	
47	Ngói Lót Nóc	Viên		28.000	
48	Ngói Cuối Nóc	Viên		53.000	
49	Ngói Cuối Rìa	Viên		53.000	
50	Ngói chử T	Viên		63.000	
51	Ngói chử Y	Viên		63.000	
52	Ngói chạc Tư	Viên		73.000	
53	Ngói Cuối Mái	Viên		58.000	
	Ngói sóng CMC				
54	Ngói Lợp Màu CMC	Viên		14.455	
55	Ngói Lợp Màu GALAXY	Viên		16.818	
56	Ngói Nóc	Viên		23.000	
57	Ngói Rìa	Viên		23.000	
58	Ngói Cuối Rìa	Viên		53.000	
59	Ngói Cuối Nóc	Viên		73.000	
60	Ngói Chạc 3 (Ký hiệu: CB)	Viên		93.000	
61	Ngói Chữ T (Ký hiệu: T)	viên		93.000	
VIII	**ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**				
1	D300, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	235.000	Công ty CP Đầu tư và Phát triển CSHT Quảng Trị - Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
2	D300, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	325.000	

3	D400, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	265.000	
4	D400, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	360.000	
5	D500, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	340.000	
6	D500, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	490.000	
7	D600, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	395.000	
8	D600, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	546.000	
9	D750, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	535.000	
10	D750, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	740.000	
11	D800, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	625.000	
12	D800, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	835.000	
13	D1000, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100 mm	965.000	
14	D1000, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 2 - 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm	1.345.000	
15	D1200, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1-2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm	1.475.000	

16	D1200, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1-2 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm	2.000.000	
17	D1250, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm	1.740.000	
18	D1250, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm	2.275.000	
19	D1500, dùng cho vỉa hè	Mét	Chiều dài 1 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140 mm	2.400.000	
20	D1500, dùng cho qua đường H30	Mét	Chiều dài 1 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm	3.045.000	
21	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp T, tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4 m	231.000	Công ty CP Bê tông Vân Phong - Địa chỉ: Số 36 Lê Thánh Tông, Phường 5, TP Đông Hà
22	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		250.000	
23	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		330.000	
24	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		385.000	
25	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		585.000	
26	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		635.000	
27	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		935.000	
28	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		940.000	
29	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.420.000	
30	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.440.000	
31	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4 m	275.000	
32	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		345.000	
33	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		465.000	
34	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		520.000	
35	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		765.000	

36	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		840.000	
37	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.200.000	
38	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.210.000	
39	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.870.000	
40	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		1.940.000	
41	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2 m, cấp C, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H= 4 đến 8 m	355.000	
42	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét		440.000	
43	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét		600.000	
44	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét		700.000	
45	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		995.000	
46	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét		1.050.000	
47	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.600.000	
48	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét		1.570.000	
49	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		2.470.000	
50	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét		2.515.000	
IX	**SƠN CÁC LOẠI**				
	Sơn Kapal				Công ty CP Kapal - Địa chỉ: Số 131 Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà
	Sơn cao cấp				
1	Sơn nội thất - Five Stars (sơn bóng) (5,5 kg)	Lon		1.177.273	
2	Sơn nội thất - Protect (sơn mịn cao cấp) (22,95 kg)	Thùng		1.500.000	
3	Sơn nội thất - Jolie (Sơn mịn) (23,8 kg)	Thùng		1.236.364	
4	Sơn ngoại thất - Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng) (5,5 kg)	Lon		1.359.091	
5	Sơn ngoại thất - Protect (Sơn bóng mờ, che phủ hiệu quả) (19,72 kg)	Thùng		2.445.455	
6	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (22 kg)	Thùng		1.540.909	
7	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (20,4 kg)	Thùng		2.086.364	
8	CCT11A - Chống thấm pha xi măng (19,5 kg)	Thùng		2.263.636	

9	CT12 - Sơn chống thấm màu (18,36 kg)	Thùng		2.954.545	
10	Bột trét tường, trần - Kapal 5in1 - tăng khả năng chống thấm (40 kg)	Bao		409.091	
	Sơn kinh tế Vinason				
11	Sơn nội thất có độ che phủ cao (23 kg)	Thùng		654.545	
12	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (22,95 kg)	Thùng		1.359.091	
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất (23,4 kg)	Thùng		1.177.273	
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg)	Thùng		1.318.182	
15	Bột trét tường nội thất (40 kg)	Bao		245.455	
16	Bột trét tường ngoại thất (40 kg)	Bao		300.000	
	Sơn Buildtex				Công ty CP Đầu tư SX và TM Tân Phát - Địa chỉ: Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
17	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg		70.000	
18	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg		85.000	
19	Sơn nội thất kinh tế	Kg		32.000	
20	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg		80.000	
21	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg		119.000	
22	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg		92.000	
23	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg		132.000	
	Sơn Oexpo				Công ty TNHH Đức Sơn - Địa chỉ: 270 Lê Duẩn, TP Đông Hà
24	Sơn lót cao cấp nội thất (18 lít)	Lít		104.091	
25	Sơn lót cao cấp ngoại thất (18 lít)	Lít		125.101	
26	Chất chống thấm pha xi măng (18 lít)	Lít		178.485	
27	Sơn nội thất trong nhà For Int (17,5 lít)	Lít		84.260	
28	Sơn trắng trần Ceiling White (18 lít)	Lít		91.263	
29	Sơn ngoại thất bóng mờ, chống thấm (17,5 lít)	Lít		177.974	
30	Sơn ngoại thất kinh tế (17,5 lít)	Lít		143.481	
31	Bột trét tường nội thất	Kg		9.659	
32	Bột trét tường ngoại thất	Kg		11.136	
	Sơn Thái Lan - Sơn thần tượng				Công ty TNHH MTV TM&DV du lịch Vĩnh Hồ - Địa chỉ: Số 1 đường Khóa Bảo, phường 3, TP Đông Hà
33	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5 lít)	Lon		1.150.000	
34	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		3.295.000	
35	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		2.835.000	
36	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít)	Thùng		1.795.000	
37	Sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng		828.000	
38	Sơn siêu trắng trần (18 lít)	Thùng		1.465.000	
39	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5 lít)	Lon		1.350.000	

40	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		3.550.000	
41	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		2.995.000	
42	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng		1.737.000	
43	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 lít)	Thùng		2.865.000	
44	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 lít)	Thùng		2.515.000	
45	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18 lít)	Thùng		2.355.000	
46	Sơn lót trong nhà (18 lít)	Thùng		1.785.000	
47	Sơn chống thấm đa năng (18 lít)	Thùng		2.825.000	
48	Sơn chống thấm màu (18 lít)	Thùng		3.672.500	
49	Sơn phủ bóng (18 lít)	Thùng		865.000	
	Sơn Spec				Công ty TNHH MTV TM&DV Việt Hoàng - Địa chỉ: Số 129, Lê Thế Hiếu, TP Đông Hà
	Sơn nội thất				
50	Spec Taket super wall for interior (17,5 lít)	Thùng		1.786.400	
51	Spec Walli pure matt (17,5 lít)	Thùng		1.700.160	
52	Spec Hello fast interior (18 lít)	Thùng		1.841.840	
53	Spec Eko - láng mịn (18 lít)	Thùng		1.267.728	
	Sơn ngoại thất				
54	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18 lít)	Thùng		2.507.120	
	Sơn lót				
55	Spec Eko primrt for exterior (18 lít)	Thùng		2.962.960	
56	Spec Eko primrt for interior (18 lít)	Thùng		1.946.560	
	Chống thấm				
57	Spec taket extra water proof (18 lít)	Thùng		3.123.120	
58	Spec super fixx (18 lít)	Thùng		3.307.920	
	Bột trét				
59	Spec wally putty for Int&Ext (40 kg)	Bao		523.600	
	Sơn Terraco				Công ty CP Mười Thương - Địa chỉ: Số 190 Quốc lộ 1A, phường Đông Thanh, TP Đông Hà
60	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		439.000	
61	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		475.000	
62	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20 kg)	Thùng		1.587.000	
63	Sơn chống thấm cao cấp (18 lít)	Thùng		2.315.000	
64	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5 lít)	Thùng		1.006.000	
65	Sơn mờ nội thất Terralast (18 lít)	Thùng		1.188.000	
66	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25 kg)	Thùng		803.000	
67	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18 lít)	Thùng		2.124.000	
68	Sơn lót chống kiềm (20 kg)	Thùng		1.172.000	
69	Sơn dùng cho sân Tennis (20 kg)	Thùng		2.069.000	
70	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18 kg)	Thùng		1.151.000	

	Sơn Kova				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, TX Quảng Trị - Giá đến chân công trình
71	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20 kg)	Thùng		1.704.545	
72	Sơn không bóng trong nhà K771 (20 kg)	Thùng		952.727	
73	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20 kg)	Thùng		2.486.364	
74	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20 kg)	Thùng		1.770.909	
75	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20 kg)	Thùng		2.800.909	
76	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20 kg)	Thùng		1.495.455	
77	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20 kg)	Thùng		2.343.636	
78	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20 kg)	Thùng		3.586.364	
79	Bột bả trong nhà (25 kg)	Bao		290.909	
80	Bột bả ngoài trời (25 kg)	Bao		341.818	
81	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20 kg)	Thùng		3.110.909	
	Sơn Alkaza				Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Địa chỉ: KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội - Giá bán tại chân công trình
82	Sơn bóng mờ trong nhà VS124 (20 kg)	Thùng		2.904.545	
83	Sơn bóng cao cấp ngoài trời BS315 (20 kg)	Thùng		3.845.455	
84	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK242 (22 kg)	Thùng		1.736.364	
85	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20 kg)	Thùng		2.695.455	
86	Bột bả trong nhà A200 (40 kg)	Bao		386.364	
87	Bột bả chống thấm ngoài trời A300 (40 kg)	Bao		463.636	
	Sơn Nice Space				Công ty CP tập đoàn sơn HT - Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
88	Sơn nội thất HT18 (23 kg)	Thùng		563.636	
89	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22 kg)	Thùng		1.254.545	
90	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23 kg)	Thùng		1.500.000	
91	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21 kg)	Thùng		1.790.909	
92	Sơn ngoại thất HT19 (22 kg)	Thùng		1.527.273	
93	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22 kg)	Thùng		1.672.727	
94	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21 kg)	Thùng		2.309.091	
95	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		245.455	
96	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		327.273	
	Sơn Rman				
97	Sơn nội thất R80 (23 kg)	Thùng		563.636	
98	Sơn nội thất cao cấp R81 (22 kg)	Thùng		1.254.545	
99	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23 kg)	Thùng		1.500.000	

100	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21 kg)	Thùng		1.790.909	
101	Sơn ngoại thất R84 (22 kg)	Thùng		1.527.273	
102	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22 kg)	Thùng		1.672.727	
103	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21 kg)	Thùng		2.309.091	
104	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		245.455	
105	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		327.273	
	Sơn Ichi				Công ty CP Thương mại sơn Ichi Miền Trung - Địa chỉ: Trần Thị Lý, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng - Giá chưa tính vận chuyển đến Quảng Trị
106	Sơn nội thất Garnet (18 lít)	Thùng		1.478.182	
107	Sơn nội thất Amet (18 lít)	Thùng		952.727	
108	Sơn ngoại thất Amet (18 lít)	Thùng		1.901.818	
109	Sơn lót kiềm ngoại thất Sealer (18 lít)	Thùng		1.854.545	
110	Sơn lót kiềm nội thất PIN (18 lít)	Thùng		1.546.364	
111	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40 kg)	Bao		418.182	
	Sơn Hika				Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Địa chỉ: Đường Trường Chính, Tiểu Khu 3, thị trấn Ái Tử
112	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23 kg)	Thùng		668.200	
113	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23 kg)	Thùng		1.031.000	
114	Sơn siêu trắng trần (23 kg)	Thùng		1.080.600	
115	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20 kg)	Thùng		1.596.700	
116	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23 kg)	Thùng		1.282.200	
117	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg)	Thùng		2.128.900	
118	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20 kg)	Thùng		2.380.000	
119	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		432.900	
120	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		320.300	
	Sản phẩm sơn Tuylips				Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Địa chỉ: Số 177, Quốc lộ 1 A, phường Đông Thanh, TP Đông Hà
121	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		429.000	
122	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao		505.000	
123	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23 kg)	Thùng		2.330.000	
124	Sơn mịn nội thất TT-125 (24 kg)	Thùng		1.408.000	
125	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23 kg)	Thùng		1.990.000	
126	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23 kg)	Thùng		3.207.000	
127	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23 kg)	Thùng		2.350.000	
128	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5 kg)	Thùng		3.250.000	
129	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5 kg)	Thùng		3.330.000	
	Sơn Navy				

130	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Nano 1* (23 kg)	Thùng		738.000	Nhà phân phối sơn Lâm Cường - Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong
131	Sơn nội thất siêu trắng mịn Nano 2* (23 kg)	Thùng		1.553.000	
132	Sơn ngoại thất siêu mịn Titan 3* (21 kg)	Thùng		1.868.000	
133	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pro (21 kg)	Thùng		2.089.000	
134	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Super Pro (19,8 kg)	Thùng		2.729.000	
135	Sơn chống thấm xi măng cao cấp Super Shield (20 kg)	Thùng		2.819.000	
136	Bột bả nội thất cao cấp (25 kg)	Bao		239.000	
137	Bột bả ngoại thất cao cấp (25 kg)	Bao		299.000	
	Sơn Goopa				Công ty CP tập đoàn Sơn Việt Nhật - Địa chỉ: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà
138	Sơn lót kháng kiềm nội thất GP2.NO1 (18 lít)	Thùng		1.350.000	
139	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp GP2.NO2 (18 lít)	Thùng		1.821.000	
140	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất GP2.NG1 (18 lít)	Thùng		2.273.000	
141	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp GP2.NG2 (18 lít)	Thùng		2.438.000	
142	Sơn phủ nội thất kinh tế GP3.KT (18 lít)	Thùng		821.000	
143	Sơn phủ nội thất mờ mịn GP3.NO (18 lít)	Thùng		1.418.000	
144	Sơn phủ nội thất siêu trắng trần GP4.STT (18 lít)	Thùng		1.569.000	
145	Sơn phủ ngoại thất kinh tế GP5.NG.KT (18 lít)	Thùng		1.287.000	
146	Sơn phủ ngoại thất mịn GP5.NG1 (18 lít)	Thùng		1.932.000	
147	Sơn chống thấm xi măng GP6.CT (18 lít)	Thùng		2.552.000	
148	Sơn chống thấm màu GP6.CTM (18 lít)	Thùng		2.603.000	
149	Sơn chống thấm sàn GP6.CTS (18 lít)	Thùng		2.882.000	
	Sơn Jotun				Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà - Địa chỉ: Đường Đoàn Khuê, Phường 5, TP Đông Hà - Giá bán tại chân công trình
150	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (7 lít)	Thùng		2.532.000	
151	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (17 lít)	Thùng		1.537.000	
152	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (17 lít)	Thùng		1.810.000	
153	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (17 lít)	Thùng		980.000	
154	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp 17 lít)	Thùng		2.405.000	

155	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (17 lít)	Thùng		1.723.000	
156	Essence sơn lớt chống kiềm (17 lít)	Thùng		1.690.000	
157	Bột trét nội thất (40 kg)	Bao		281.000	
158	Bột trét ngoại thất (40 kg)	Bao		375.000	
	Sơn FAPEC - Sơn SUNPEC				Công ty CP công nghệ Cao Minh Anh - Địa chỉ: P406, K12, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, Hà Nội - Giá bán tại chân công trình
159	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất trắng (24 kg)	Thùng		807.273	
160	FAPEC - Sơn kinh tế nội thất màu (24 kg)	Thùng		834.545	
161	FAPEC - Sơn mịn ngoại thất (22 kg)	Thùng		1.565.455	
162	Sơn mịn cao cấp nội thất (25 kg)	Thùng		1.374.545	
163	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40 kg)	Bao		525.000	
164	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21 kg)	Thùng		1.765.909	
165	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (20 kg)	Thùng		2.744.318	
166	FAPEC - Bột bả nội thất (40 kg)	Bao		358.000	
167	Chống thấm đa năng (20 kg)	Thùng		2.944.773	
	Sơn Kosu				Công ty CP Sobek Việt Nam - VPDD: Số 28 đường Hà Nội, Quán Toan, Hồng Bàng - Hải Phòng. Giá bán tại chân công trình
168	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21 kg)	Thùng		761.250	
169	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21 kg)	Thùng		1.748.250	
170	Sơn mịn nội thất KS500 (23 kg)	Thùng		719.250	
171	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23 kg)	Thùng		1.533.000	
172	Sơn lót chống kiềm Eco (20 kg)	Thùng		761.250	
173	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20 kg)	Thùng		1.617.000	
174	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20 kg)	Thùng		2.073.750	
175	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23 kg)	Thùng		1.664.250	
176	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20 kg)	Thùng		2.898.000	
177	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20 kg)	Thùng		2.992.500	
178	Bột bả nội, ngoại thất (35 kg)	Bao		383.250	
179	Bột bả Eco (35 kg)	Bao		236.250	
	Sơn TOA				Công ty TNHH sơn TOA Việt Nam - Giá bán tại chân công trình
180	Sơn phủ ngoại thất 4 Seasons Trophic Shield	18 lít		2.280.909	
181	Sơn phủ ngoại thất 4 Seasons bóng mờ	18 lít		2.581.818	
182	Sơn phủ ngoại thất Supertech mới	18 lít		1.600.909	
183	Sơn phủ ngoại thất Supertech pro	18 lít		1.492.727	
184	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi siêu bóng	18 lít		2.593.636	

185	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi bóng mờ	18 lít		2.045.455	
186	Sơn phủ nội thất 4 Seasons Top Silk bóng mờ	18 lít		2.027.273	
187	Sơn phủ nội thất 4 Seasons Top Silk	18 lít		1.690.000	
188	Sơn phủ nội thất Supertech pro mới	18 lít		1.197.273	
189	Sơn phủ nội thất Supertech pro	18 lít		1.117.273	
190	Sơn phủ nội thất Homecote	18 lít		709.091	
191	Sơn phủ nội thất Nitto Extra	17 lít		590.909	
192	Sơn lót ngoại thất 4 Seasons Sealer	18 lít		2.461.818	
193	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18 lít		1.463.636	
194	Sơn lót nội thất NanoClean Primer	18 lít		2.210.000	
195	Sơn lót nội thất Supertech Pro Prime	18 lít		1.012.727	
196	Chống thấm đa năng (pha xi măng)	20 kg		2.506.364	
197	Bột trtretsHomecote nội - ngoại	40 kg		333.636	
198	Bột trét Homecote nội	40 kg		263.636	
X	**CỬA CÁC LOẠI**				
X.1	**Cửa nhựa lõi thép**				
1	Vách kính cố định	M^2	Vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 5 mm	1.227.000	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Đông Hà - Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M^2		1.692.000	
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M^2		1.604.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất	M^2		1.852.000	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay	M^2		1.959.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở quay	M^2		1.890.000	
7	Cửa đi 4 cánh mở quay	M^2		2.046.000	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M^2		1.671.000	
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M^2		1.624.000	
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ		166.000	
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		332.000	
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ		377.000	
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ		599.000	
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ		696.000	
15	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ		599.000	
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ		951.000	
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ		1.166.000	
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ		1.859.000	
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ		2.992.000	
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ		4.191.000	

21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ		1.463.000	
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ		1.941.000	
XI	**TÔN CÁC LOẠI**				
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07 m, hiệu dụng 1 m; 1 m dài = 1,07 m^2				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, công nghệ inok AZ100	230.000	
2	0,45 mm x 1070 mm	Md		255.455	
3	0,50 mm x 1070 mm	Md		276.364	
4	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Thăng Long - Việt Ý	171.818	
5	0,35 mm x 1070 mm	Md		181.818	
6	0,40 mm x 1070 mm	Md		197.273	
7	0,42 mm x 1070 mm	Md		202.727	
8	0,45 mm x 1070 mm	Md		210.000	
9	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Việt Nhật	152.727	
10	0,35 mm x 1070 mm	Md		168.182	
11	0,40 mm x 1070 mm	Md		179.091	
12	0,45 mm x 1070 mm	Md		193.636	
13	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100	170.000	
14	0,35 mm x 1070 mm	Md		191.818	
15	0,40 mm x 1070 mm	Md		206.364	
16	0,45 mm x 1070 mm	Md		220.000	
17	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Đông Á AZ50	191.818	
18	0,45 mm x 1070 mm	Md		204.545	
	Sản phẩm tôn: Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m^2				
19	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok AZ100	165.455	
20	0,45 mm x 1070 mm	Md		185.455	
21	0,50 mm x 1070 mm	Md		207.273	
22	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn Thăng Long - Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng...)	100.000	
23	0,35 mm x 1070 mm	Md		111.818	
24	0,40 mm x 1070 mm	Md		125.455	
25	0,42 mm x 1070 mm	Md		131.818	
26	0,45 mm x 1070 mm	Md		138.182	
27	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Đông Á AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola...)	120.000	
28	0,45 mm x 1070 mm	Md		132.727	
29	0,25 mm x 1070 mm	Md	Tôn Việt Nhật Trung Quốc (màu xanh rêu, đỏ đậm)	67.273	
30	0,30 mm x 1070 mm	Md		78.182	
31	0,35 mm x 1070 mm	Md		88.182	
32	0,40 mm x 1070 mm	Md		105.455	
33	0,45 mm x 1070 mm	Md		119.091	
34	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Phương Nam	120.909	
35	0,45 mm x 1070 mm	Md		130.909	

36	0,50 mm x 1070 mm	Md	AZ100	143.636
	Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/40 mm, tôn cán 6 sóng khổ 1.075 m, hiệu dụng 1 m.1 m dài = 1.075 m^2			
37	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100 (màu xanh rêu)	209.091
38	0,45 mm x 1075 mm	Md		223.636
39	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok AZ100	234.545
40	0,45 mm x 1075 mm	Md		260.909
41	0,50 mm x 1075 mm	Md		280.909
42	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	228.182
43	0,45 mm x 1075 mm	Md		243.636
44	0,30 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Thăng Long - Việt Ý	177.273
45	0,35 mm x 1075 mm	Md		186.364
46	0,40 mm x 1075 mm	Md		202.727
47	0,42 mm x 1075 mm	Md		207.273
48	0,45 mm x 1075 mm	Md		214.545
49	0,40 mm x 1075 mm	Md	Tôn nền Đông Á AZ50	196.364
50	0,45 mm x 1075 mm	Md		209.091
51	0,40 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen AZ50	203.636
52	0,45 mm x 1075 mm	Md		217.273
53	0,30 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Việt Nhật Trung Quốc	157.273
54	0,35 mm x 1075 mm	Md		172.727
55	0,40 mm x 1075 mm	Md		183.636
56	0,45 mm x 1075 mm	Md		198.182
57	0,30 mm x 1075 mm	Md	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100	175.455
58	0,40 mm x 1075 mm	Md		196.364
59	0,45 mm x 1075 mm	Md		210.909
60	0,50 mm x 1075 mm	Md		224.545
	Tôn xốp giấy bạc, độ dày lớp xốp 16/32 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m^2			
61	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Đại Long AZ100	204.545
62	0,45 mm x 1070 mm	Md		219.091
63	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	223.636
64	0,45 mm x 1070 mm	Md		238.182
65	0,40 mm x 1070 mm	Md	Sử dụng tôn nền Hoa Sen AZ50	198.182
66	0,45 mm x 1070 mm	Md		211.818
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090 m, hiệu dụng 0.99 m 1 m dài = 1.090 m^2 Tôn cán 6 sóng khổ 1.075 m, hiệu dụng 1 m.1 m dài = 1.075 m^2			
67	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100	148.182
68	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		163.636
69	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok AZ100	170.909
70	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		192.727
71	0,50 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		218.182
72	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Zacs Bền màu	161.818

73	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Công nghệ Inok AZ100	178.182	
74	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Thăng Long - Việt Ý	110.909	
75	0,35 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		123.636	
76	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		136.364	
77	0,42 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		143.636	
78	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		148.182	
79	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Đông Á AZ50	125.455	
80	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		138.182	
81	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Hoa Sen AZ50	130.909	
82	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		145.455	
83	0,25 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Việt Nhật Trung Quốc	79.091	
84	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		90.000	
85	0,35 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		102.727	
86	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		115.455	
87	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		131.818	
88	0,40 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Phương Nam AZ100	130.909	
89	0,45 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		145.455	
90	0,50 mm x 1090 mm/1075 mm	Md		159.091	
91	0,30 mm x 1090 mm/1075 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	100.000	
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07 m, hiệu dụng 1 m. 1 m dài = 1.07 m^2				
92	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn nền Đại Long AZ100	141.818	
93	0,45 mm x 1070 mm	Md		158.182	
94	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Zacs Bền màu Công nghệ Inok AZ100	153.636	
95	0,45 mm x 1070 mm	Md		170.000	
96	0,40 mm x 1070 mm	Md	Tôn Hoa Sen AZ50	126.364	
97	0,45 mm x 1070 mm	Md		140.000	
98	0,30 mm x 1070 mm	Md	Tôn Lạnh trắng Nam Kim hoặc Pomina AZ70	91.818	
	Tôn màu Đông Á - AZ50				Công ty TNHH MTV Phước Dũng - Giá giao tại chân công trình
99	350 x 1070 mm 3dem5	Mét		110.000	
100	400 x 1070 mm 4dem	Mét		117.000	
101	450 x 1070 mm 4dem5	Mét		127.000	
102	500 x 1070 mm 5dem0	Mét		136.000	
	Tôn lạnh màu Đông Á - AZ75				
103	260 x 1070 mm 2dem6	Mét		85.000	
104	300 x 1070 mm 3dem	Mét		95.000	
XII	**Vật tư ngành nước**				
	Ống uPVC				Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét		5.800	
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét		9.200	
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét		7.100	
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét		10.500	
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét		11.700	

6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét		9.200	
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét		13.300	
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét		16.200	
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét		13.700	
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét		18.100	
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét		20.700	
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét		16.200	
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét		21.500	
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét		24.900	
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét		20.900	
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét		30.500	
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét		35.600	
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét		29.400	
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét		34.300	
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét		38.800	
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét		50.700	
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét		62.600	
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét		35.800	
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét		41.100	
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét		47.900	
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét		55.500	
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét		72.900	
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét		54.100	
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét		61.300	
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét		71.400	
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét		81.300	
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét		114.000	
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét		88.300	
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét		104.600	
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét		132.800	
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét		110.400	
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét		130.100	
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét		174.000	
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét		146.100	
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét		168.500	
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét		218.000	
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét		213.000	
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét		272.100	
	Ống PPR				
44	DN 20 x 1.9 PN 10	Mét		18.100	
45	DN 20 x 3.4 PN 20	Mét		26.700	
46	DN 25 x 2.3 PN 10	Mét		27.500	
47	DN 25 x 4.2 PN 20	Mét		47.300	
48	DN 32 x 2.9 PN 10	Mét		50.100	
49	DN 32 x 5.4 PN 20	Mét		69.100	
50	DN 40 x 3.7 PN 10	Mét		67.200	
51	DN 40 x 6.7 PN 20	Mét		107.100	

52	DN 50 x 4.6 PN 10	Mét		98.500	
53	DN 50 x 8.3 PN 20	Mét		166.500	
54	DN 63 x 5.8 PN 10	Mét		157.100	
55	DN 63 x 10.5 PN 20	Mét		262.800	
56	DN 75 x 6.8 PN 10	Mét		219.400	
57	DN 75 x 12.5 PN 20	Mét		372.700	
58	DN 90 x 8.2 PN 10	Mét		318.400	
59	DN 90 x 15.0 PN 20	Mét		543.100	
60	DN 110 x 10.0 PN 10	Mét		509.200	
61	DN 110 x 18.3 PN 20	Mét		804.200	
62	DN 160 x 14.6 PN 10	Mét		1.058.000	
63	DN 160 x 26.6 PN 20	Mét		1.736.500	
	Ống nhựa và phụ kiện				Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh - Địa chỉ: Km35 Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyê - Giá bán đến chân công trình
64	Ống thoát uPVC D21	Mét		6.545	
65	Ống thoát uPVC D27	Mét		8.091	
66	Ống thoát uPVC D34	Mét		10.545	
67	Ống thoát uPVC D42	Mét		15.727	
68	Ống thoát uPVC D48	Mét		18.364	
69	Ống thoát uPVC D60	Mét		23.909	
70	Ống thoát uPVC D75	Mét		33.545	
71	Ống thoát uPVC D90	Mét		41.000	
72	Ống thoát uPVC D110	Mét		61.818	
73	Ống thoát uPVC D125	Mét		68.273	
74	Ống uPVC C0 D21	Mét		8.000	
75	Ống uPVC C0 D27	Mét		10.182	
76	Ống uPVC C0 D34	Mét		12.364	
77	Ống uPVC C0 D42	Mét		17.636	
78	Ống uPVC C0 D48	Mét		21.545	
79	Ống uPVC C0 D60	Mét		28.636	
80	Ống uPVC C0 D75	Mét		39.182	
81	Ống uPVC C0 D90	Mét		46.818	
82	Ống uPVC C0 D110	Mét		69.909	
83	Ống uPVC C0 D125	Mét		86.000	
84	Ống uPVC C1 D21	Mét		8.727	
85	Ống uPVC C1 D27	Mét		12.000	
86	Ống uPVC C1 D34	Mét		15.901	
87	Ống uPVC C1 D42	Mét		20.636	
88	Ống uPVC C1 D48	Mét		24.545	
89	Ống uPVC C1 D60	Mét		34.909	
90	Ống uPVC C1 D75	Mét		44.273	
91	Ống uPVC C1 D90	Mét		54.727	
92	Ống uPVC C1 D110	Mét		81.545	
93	Ống uPVC C1 D125	Mét		100.818	
94	Ống uPVC C2 D21	Mét		10.545	
95	Ống uPVC C2 D27	Mét		13.273	
96	Ống uPVC C2 D34	Mét		18.364	
97	Ống uPVC C2 D42	Mét		23.545	

98	Ống uPVC C2 D48	Mét		28.364	
99	Ống uPVC C2 D60	Mét		40.636	
100	Ống uPVC C2 D75	Mét		57.818	
101	Ống uPVC C2 D90	Mét		63.364	
102	Ống uPVC C2 D110	Mét		92.818	
103	Ống uPVC C2 D125	Mét		119.364	
104	Măng sông D42 PN12.5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		5.182	
105	Măng sông D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		12.909	
106	Măng sông D75 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		19.091	
107	Măng sông D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		31.727	
108	Măng sông D125 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		55.727	
109	Cút đều 90 độ D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		8.364	
110	Cút đều 90 độ D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		12.364	
111	Cút đều 90 độ D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		37.818	
112	Cút đều 90 độ D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		59.091	
113	Tê đều D34 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		4.909	
114	Tê đều D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		10.364	
115	Tê đều D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		16.364	
116	Tê đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		28.000	
117	Tê đều D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		50.000	
118	Tê đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		77.273	
119	Y đều D48 PN12,5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		15.091	
120	Y đều D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		20.273	
121	Y đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		39.000	
122	Y đều D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		48.636	
123	Y đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc		72.182	
124	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét		21.727	
125	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét		33.909	
126	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét		46.182	
127	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét		75.727	
128	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét		97.273	
129	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét		13.182	
130	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét		20.091	
131	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét		30.818	
132	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét		49.273	
133	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét		70.273	
134	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét		99.727	
135	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét		151.091	
136	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét		7.727	

137	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét		11.727	
138	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét		18.818	
139	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét		29.182	
140	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét		45.273	
141	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét		71.182	
142	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét		101.091	
143	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét		144.727	
144	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét		218.000	
145	Khâu nối thẳng D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		13.800	
146	Khâu nối thẳng D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000	
147	Khâu nối thẳng D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		28.000	
148	Khâu nối thẳng D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		48.500	
149	Tê đều D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000	
150	Tê đều D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		27.000	
151	Tê đều D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		41.000	
152	Tê đều D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		82.000	
153	Cút đều 90 độ D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		16.500	
154	Cút đều 90 độ D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		20.000	
155	Cút đều 90 độ D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		28.800	
156	Cút đều 90 độ D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc		55.500	
157	D20 x 2,3 mm - Ống PPR PN10	Mét		23.364	
158	D25 x 2,8 mm - Ống PPR PN10	Mét		41.727	
159	D32 x 2,9 mm - Ống PPR PN10	Mét		54.091	
160	D40 x 3,7 mm - Ống PPR PN10	Mét		72.545	
161	D50 x 4,6 mm - Ống PPR PN10	Mét		106.273	
162	D20 x 2,8 mm - Ống PPR PN16	Mét		26.000	
163	D25 x 3,5 mm - Ống PPR PN16	Mét		48.000	
164	D32 x 4,4 mm- Ống PPR PN16	Mét		65.000	
165	D40 x 5,5 mm - Ống PPR PN16	Mét		88.000	
166	D50 x 6,9 mm - Ống PPR PN16	Mét		140.000	
167	D20 x 3,4 mm - Ống PPR PN20	Mét		28.909	
168	D25 x 4,2 mm - Ống PPR PN20	Mét		50.727	
169	D32 x 5,4 mm - Ống PPR PN20	Mét		74.636	
170	D40 x 6,7 mm - Ống PPR PN20	Mét		115.545	
171	D50 x 8,3 mm - Ống PPR PN20	Mét		179.545	
172	D20 - Ống tránh	Chiếc		15.000	
173	D25 - Ống tránh	Chiếc		28.000	
174	D20 - Cút 90º	Chiếc		5.818	
175	D25 - Cút 90º	Chiếc		7.727	
176	D32- Cút 90º	Chiếc		13.545	

177	D40 - Cút 90º	Chiếc		22.000	
178	D50 - Cút 90º	Chiếc		38.636	
179	D40 - Măng sông	Chiếc		12.818	
180	D50 - Măng sông	Chiếc		23.000	
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại TP Đông Hà
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	4.460.000	
182	D65	Cái		4.650.000	
183	D80	Cái		4.887.000	
184	D100	Cái		6.125.000	
185	D125	Cái		9.347.000	
186	D150	Cái		9.610.000	
187	D200	Cái		15.514.000	
188	D250	Cái		23.722.000	
189	D300	Cái		33.686.000	
190	D350	Cái		73.538.000	
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				
191	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	5.077.000	
192	D65	Cái		5.171.000	
193	D80	Cái		5.599.000	
194	D100	Cái		6.690.000	
195	D125	Cái		10.153.000	
196	D150	Cái		10.628.000	
197	D200	Cái		17.174.000	
198	D250	Cái		24.861.000	
199	D300	Cái		34.871.000	
200	D350	Cái		77.215.000	
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				
201	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001	3.510.000	
202	D65	Bộ		4.056.000	
203	D80	Bộ		4.697.000	
204	D100	Bộ		5.931.000	
205	D125	Bộ		9.632.000	
206	D150	Bộ		10.865.000	
207	D200	Bộ		18.693.000	
208	D250	Bộ		36.374.000	
209	D300	Bộ		44.788.000	
210	D350	Bộ		92.184.000	
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				
211	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000	4.550.000	
212	D50	Bộ		6.929.000	
213	D100	Bộ		16.478.000	
	Van bướm gạt series 612 x C OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				
214	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032	3.037.000	
215	D65	Cái		3.606.000	
216	D80	Cái		3.986.000	
217	D100	Cái		4.697.000	
218	D125	Cái		6.737.000	

219	D150	Cái		8.160.000	
220	D200	Cái		12.288.000	
	Van bướm vô lăng series 615 x OKM Nhật sản xuất tại Malaysia				
221	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032	5.551.000	
222	D100	Cái		6.215.000	
223	D125	Cái		7.211.000	
224	D150	Cái		9.773.000	
225	D200	Cái		12.288.000	
226	D250	Cái		25.098.000	
	Van bướm vô lăng 2 mặt bích series 670FD OKM Nhật sản xuất tại Malaysi				
227	D250	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BSEN 593:2009&A1:2011	30.518.000	
228	D300	Cái		39.406.000	
229	D350	Cái		56.008.000	
230	D400	Cái		63.207.000	
231	D450	Cái		87.493.000	
232	D500	Cái		95.963.000	
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040				
233	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	120.000	
234	DN20	Cái		189.000	
235	DN25	Cái		285.000	
236	DN32	Cái		420.000	
237	DN40	Cái		554.000	
238	DN50	Cái		740.000	
239	DN65	Cái		1.814.000	
240	DN80	Cái		2.155.000	
241	DN100	Cái		4.147.000	
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110				
242	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	144.000	
243	DN25	Cái		224.000	
244	DN32	Cái		367.000	
245	DN40	Cái		454.000	
246	DN50	Cái		718.000	
247	DN65	Cái		1.580.000	
248	DN80	Cái		2.223.000	
249	DN100	Cái		4.277.000	
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210				
250	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	82.000	
251	DN20	Cái		113.000	
252	DN25	Cái		192.000	
253	DN32	Cái		400.000	
254	DN40	Cái		537.000	
255	DN50	Cái		768.000	
256	DN65	Cái		1.937.000	
257	DN80	Cái		2.330.000	
258	DN100	Cái		3.596.000	
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240				
259	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B	79.000	

260	D20	Cái	2003:1994	109.000	
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210				
261	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	117.000	
262	DN25	Cái		129.000	
263	DN32	Cái		267.000	
264	DN40	Cái		280.000	
265	DN50	Cái		415.000	
266	DN65	Cái		871.000	
267	DN80	Cái		1.112.000	
268	DN100	Cái		2.118.000	
	Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan				
269	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	101.000	
270	DN15 (1070-220)	Cái		120.000	
271	DN15 (1671-250)	Cái		142.000	
272	DN20 (1070-220)	Cái		202.000	
	Van ba ngả MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134				
273	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	98.000	
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240				
274	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	80.000	
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170				
275	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	98.000	
276	DN20	Cái		125.000	
277	DN25	Cái		169.000	
278	DN32	Cái		255.000	
279	DN40	Cái		380.000	
280	DN50	Cái		546.000	
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co				
281	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064	636.000	
282	DN20	Cái		1.950.000	
283	DN25	Cái		3.990.000	
284	DN40	Cái		10.800.000	
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu Helix cấp B Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định				
285	DN50	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064	13.800.000	
286	DN80	Cái		17.550.000	
287	DN100	Cái		19.950.000	
288	DN150	Cái		29.700.000	
289	DN200	Cái		43.950.000	
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông				
290	TN125 DN100, cao 1.5 m	Cái	TCVN 6379-1998	9.360.000	
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng				
291	TN125 DN100, cao 1.5 m	Cái		9.360.000	
	Phụ kiện mạ kẽm				
292	Cút DN15	Cái	Tiêu chuẩn	6.400	

293	Cút DN20	Cái	GB/T24001-2016/ISO14001:2015	10.200	
294	Cút DN25	Cái		18.400	
295	Cút DN32	Cái		28.400	
296	Cút DN40	Cái		36.100	
297	Cút DN50	Cái		57.000	
298	Cút DN65	Cái		96.700	
299	Cút DN80	Cái		137.900	
300	Cút DN100	Cái		241.900	
301	Côn DN20	Cái		8.500	
302	Côn DN25	Cái		14.500	
303	Côn DN32	Cái		21.700	
304	Côn DN40	Cái		27.200	
305	Côn DN50	Cái		44.600	
306	Côn DN65	Cái		93.200	
307	Côn DN80	Cái		105.500	
308	Côn DN100	Cái		174.600	
309	Kép DN15	Cái		6.100	
310	Kép DN20	Cái		8.500	
311	Kép DN25	Cái		14.500	
312	Kép DN32	Cái		21.700	
313	Kép DN40	Cái		27.200	
314	Kép DN50	Cái		44.300	
315	Kép DN65	Cái		73.100	
316	Kép DN80	Cái		96.600	
317	Kép DN100	Cái		165.500	
318	Măng sông DN15	Cái		6.400	
319	Măng sông DN20	Cái		8.400	
320	Măng sông DN25	Cái		14.500	
321	Măng sông DN32	Cái		21.500	
322	Măng sông DN40	Cái		27.000	
323	Măng sông DN50	Cái		44.300	
324	Măng sông DN65	Cái		73.100	
325	Măng sông DN80	Cái		98.500	
326	Măng sông DN100	Cái		168.700	
327	Lơ thu DN15	Cái		8.200	
328	Lơ thu DN20	Cái		8.300	
329	Lơ thu DN25	Cái		14.000	
330	Lơ thu DN32	Cái		21.700	
331	Lơ thu DN40	Cái		24.800	
332	Lơ thu DN50	Cái		44.300	
333	Lơ thu DN65	Cái		76.800	
334	Lơ thu DN80	Cái		105.000	
335	Lơ thu DN100	Cái		193.200	
336	Rắc co DN15	Cái		21.700	
337	Rắc co DN20	Cái		27.800	
338	Rắc co DN25	Cái		44.800	
339	Rắc co DN32	Cái		63.700	

340	Rắc co DN40	Cái		87.000	
341	Rắc co DN50	Cái		120.000	
342	Rắc co DN65	Cái		210.000	
343	Rắc co DN80	Cái		295.900	
344	Rắc co DN100	Cái		490.800	
345	Tê đều DN15	Cái		9.200	
346	Tê đều DN20	Cái		14.800	
347	Tê đều DN25	Cái		25.200	
348	Tê đều DN32	Cái		38.300	
349	Tê đều DN40	Cái		44.900	
350	Tê đều DN50	Cái		73.700	
351	Tê đều DN65	Cái		118.800	
352	Tê đều DN80	Cái		172.800	
353	Tê đều DN100	Cái		313.200	
354	Thập DN15	Cái		16.700	
355	Thập DN20	Cái		27.200	
356	Thập DN25	Cái		44.600	
357	Thập DN32	Cái		68.000	
358	Thập DN40	Cái		84.400	
359	Thập DN50	Cái		129.600	
360	Thập DN65	Cái		237.100	
361	Thập DN80	Cái		315.600	
362	Thập DN100	Cái		591.600	
	Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức				
363	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85	39.000	
364	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét		55.000	
365	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét		76.000	
366	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét		95.000	
367	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét		120.000	
368	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét		157.000	
369	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét		221.000	
370	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét		260.000	
371	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét		371.000	
	Ống thép đen Việt Đức				
372	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A	581.000	
373	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét		694.000	
374	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét		836.000	
375	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét		900.000	
376	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét		1.095.000	
377	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét		1.180.000	
378	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét		1.270.000	
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B				
379	DN250 (273 x 5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B	1.618.000	
380	DN250 (273 x 6.35)	Mét		1.844.000	
381	DN300 (323.9 x 6.35	Mét		2.195.000	
382	DN400 (406.4 x 7.14)	Mét		3.104.000	
383	DN400 (406.4 x 7.92)	Mét		3.434.000	

384	DN500 (508 x 7.92)	Mét		4.312.000	
385	DN500 (508 x 9)	Mét		4.889.000	
386	DN600 (609.6 x 9)	Mét		5.884.000	
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát				
387	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85	52.000	
388	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét		70.000	
389	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét		97.000	
390	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét		122.000	
391	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét		153.000	
392	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét		199.000	
393	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét		280.000	
394	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét		329.000	
395	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét		470.000	
	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6 m				
396	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	952.000	
397	DN150	Mét		1.274.000	
398	DN200	Mét		1.739.000	
399	DN250	Mét		2.308.000	
400	DN300	Mét		2.872.000	
401	DN400	Mét		4.325.000	
	Bu gang BE				
402	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	904.000	
403	DN100	Cái		1.106.000	
404	DN150	Cái		1.746.000	
405	DN200	Cái		2.419.000	
406	DN250	Cái		3.307.000	
407	DN300	Cái		4.618.000	
	Bu gang BU				
408	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	948.000	
409	DN100	Cái		1.154.000	
410	DN150	Cái		1.894.000	
411	DN200	Cái		2.724.000	
412	DN250	Cái		3.766.000	
413	DN300	Cái		5.092.000	
	Côn gang EE				
414	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.074.000	
415	DN150 x 80	Cái		1.661.000	
416	DN150 x 100	Cái		1.823.000	
417	DN200 x 80	Cái		2.181.000	
418	DN200 x 100	Cái		2.280.000	
419	DN200 x 150	Cái		2.679.000	
420	DN250 x 100	Cái		3.670.000	
421	DN250 x 150	Cái		3.848.000	
422	DN250 x 200	Cái		3.878.000	
423	DN300 x 100	Cái		5.207.000	
424	DN300 x 200	Cái		5.476.000	
425	DN300 x 250	Cái		5.624.000	

	Côn gang BB				
426	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.244.000	
427	DN150 x 80	Cái		2.075.000	
428	DN150 x 100	Cái		2.102.000	
429	DN200 x 80	Cái		2.332.000	
430	DN200 x 100	Cái		2.768.000	
431	DN200 x 150	Cái		2.798.000	
432	DN250 x 100	Cái		4.588.000	
433	DN250 x 150	Cái		4.663.000	
434	DN250 x 200	Cái		4.676.000	
435	DN300 x 100	Cái		5.772.000	
436	DN300 x 200	Cái		5.906.000	
437	DN300 x 250	Cái		5.996.000	
	Cút gang EE 45 độ				
438	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.021.000	
439	DN100	Cái		1.134.000	
440	DN150	Cái		1.924.000	
441	DN200	Cái		3.049.000	
442	DN250	Cái		4.811.000	
443	DN300	Cái		6.439.000	
	Cút gang EE 90 độ				
444	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.036.000	
445	DN100	Cái		1.335.000	
446	DN150	Cái		2.292.000	
447	DN200	Cái		3.788.000	
448	DN250	Cái		6.087.000	
449	DN300	Cái		9.237.000	
	Cút gang BB 45 độ				
450	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.074.000	
451	DN100	Cái		1.622.000	
452	DN150	Cái		2.486.000	
453	DN200	Cái		3.936.000	
454	DN250	Cái		6.291.000	
455	DN300	Cái		10.880.000	
	Cút gang BB 90 độ				
456	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.187.000	
457	DN100	Cái		1.426.000	
458	DN150	Cái		2.591.000	
459	DN200	Cái		4.098.000	
460	DN250	Cái		6.897.000	
461	DN300	Cái		9.265.000	
	Tê gang EEE				
462	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.448.000	
463	DN150 x 80	Cái		2.324.000	
464	DN150 x 100	Cái		2.783.000	
465	DN200 x 80	Cái		3.501.000	
466	DN200 x 100	Cái		3.827.000	

467	DN200 x 150	Cái		4.477.000	
468	DN250 x 100	Cái		5.732.000	
469	DN250 x 150	Cái		6.153.000	
470	DN250 x 200	Cái		7.303.000	
471	DN300 x 100	Cái		8.613.000	
472	DN300 x 200	Cái		9.435.000	
473	DN300 x 250	Cái		10.566.000	
	Tê gang EBE				
474	DN100 x 80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.776.000	
475	DN100	Cái		1.843.000	
476	DN150 x 100	Cái		2.634.000	
477	DN200 x 100	Cái		3.686.000	
478	DN200 x 150	Cái		4.367.000	
479	DN200	Cái		4.854.000	
480	DN250 x 150	Cái		6.098.000	
481	DN250 x 200	Cái		6.198.000	
482	DN250	Cái		8.392.000	
	Tê gang BBB				
483	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998	1.776.000	
484	DN100 x 80	Cái		2.250.000	
485	DN100	Cái		2.265.000	
486	DN150 x 80	Cái		3.656.000	
487	DN150 x 100	Cái		3.670.000	
488	DN150	Cái		4.056.000	
489	DN200 x 80	Cái		5.403.000	
490	DN200 x 100	Cái		5.476.000	
491	DN200 x 150	Cái		5.832.000	
492	DN200	Cái		6.557.000	
493	DN300 x 100	Cái		11.323.000	
494	DN300 x 150	Cái		11.544.000	
495	DN300 x 200	Cái		12.063.000	
496	DN300 x 250	Cái		12.418.000	
497	DN300	Cái		13.395.000	
	Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam				
498	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008	473.000	
499	DN65	Cái		554.000	
500	DN80	Cái		644.000	
501	DN100	Cái		833.000	
502	DN125	Cái		988.000	
503	DN150	Cái		1.145.000	
504	DN200	Cái		1.597.000	
505	DN250	Cái		2.791.000	
506	DN300	Cái		3.258.000	
507	DN400	Cái		5.922.000	
508	DN500	Cái		10.265.000	
509	DN600	Cái		14.115.000	
	Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam				

510	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008	473.000	
511	DN65	Cái		629.000	
512	DN80	Cái		643.000	
513	DN100	Cái		756.000	
514	DN125	Cái		988.000	
515	DN150	Cái		1.197.000	
516	DN200	Cái		1.579.000	
517	DN250	Cái		2.369.000	
518	DN300	Cái		3.024.000	
519	DN400	Cái		5.330.000	
520	DN500	Cái		9.293.000	
521	DN600	Cái		13.423.000	
	Ống nhựa xoắn				Công ty CP BA AN - Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Giá bán đến chân công trình
522	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét		12.800	
523	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét		14.900	
524	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét		21.400	
525	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét		29.300	
526	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét		42.500	
527	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét		47.800	
528	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét		55.300	
529	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét		63.600	
530	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét		78.100	
531	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét		121.400	
532	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét		165.800	
533	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét		185.000	
534	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét		247.200	
535	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét		295.500	
	Ống nhựa xoắn				Công ty CP SANTO - Địa chỉ: Số 199 Phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Giá bán đến chân công trình
536	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét		12.800	
537	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét		14.900	
538	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét		21.400	
539	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét		29.300	
540	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét		42.500	
541	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét		55.300	
542	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét		63.600	
543	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét		78.100	

544	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét		121.400	
545	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét		165.800	
546	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét		185.000	
547	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét		247.200	
548	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét		295.500	
	Ống nhựa HDPE				Công ty CP nhựa Đồng Nai - Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai. - Địa chỉ chi nhánh nhà máy sản xuất tại Miền Trung: Lô 6 KCN Điện Nam, Điện Ngọc, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. - Giao hàng tại chân công trình, lấy hàng tại nhà máy sản xuất chi nhánh Quảng Nam
549	D25 x 2,0 mm	Mét		9.790	
550	D25 x 2,3 mm	Mét		11.690	
551	D25 x 3,0 mm	Mét		13.690	
552	D30 x 2,0 mm	Mét		13.140	
553	D30 x 2,4 mm	Mét		16.040	
554	D30 x 3,0 mm	Mét		18.760	
555	D40 x 2,0 mm	Mét		16.590	
556	D40 x 2,4 mm	Mét		20.030	
557	D40 x 3,0 mm	Mét		24.200	
558	D40 x 3,7 mm	Mét		29.090	
559	D50 x 2.4 mm	Mét		25.740	
560	D50 x 3.0 mm	Mét		30.730	
561	D50 x 3.7 mm	Mét		36.980	
562	D50 x 4.6 mm	Mét		45.140	
563	D50 x 5.6 mm	Mét		53.380	
564	D63 x 3.0 mm	Mét		39.970	
565	D63 x 3.8 mm	Mét		49.130	
566	D63 x 4.7 mm	Mét		59.550	
567	D63 x 5.8 mm	Mét		70.970	
568	D63 x 7.1 mm	Mét		85.020	
569	D75 x 3.6 mm	Mét		56.830	
570	D75 x 4.5 mm	Mét		70.060	
571	D75 x 5.6 mm	Mét		84.470	
572	D75 x 6.8 mm	Mét		100.790	
573	D75 x 8.4 mm	Mét		120.360	
574	D90 x 4.3 mm	Mét		89.730	
575	D90 x 5.4 mm	Mét		99.430	
576	D90 x 6.7 mm	Mét		120.180	
577	D90 x 8.2 mm	Mét		144.290	
578	D90 x 10.1 mm	Mét		172.750	
579	D110 x 4.2 mm	Mét		96.980	
580	D110 x 5.3 mm	Mét		120.460	
581	D110 x 6.6 mm	Mét		150.640	
582	D110 x 8.1 mm	Mét		180.000	
583	D110 x 10.0 mm	Mét		217.350	
584	D110 x 12.3 mm	Mét		261.580	
585	D125 x 4.8 mm	Mét		125.440	

586	D125 x 6.0 mm	Mét		155.530	
587	D125 x 7.4 mm	Mét		190.150	
588	D125 x 9.2 mm	Mét		231.760	
589	D125 x11.4 mm	Mét		281.150	
590	D125 x14.0 mm	Mét		335.260	
591	D140 x 5.4 mm	Mét		157.440	
592	D140 x 6.7 mm	Mét		193.690	
593	D140 x 8.3 mm	Mét		237.380	
594	D140 x10.3 mm	Mét		287.500	
595	D140 x12.7 mm	Mét		348.590	
596	D140 x15.7 mm	Mét		419.280	
597	D160 x 6.2 mm	Mét		206.290	
598	D160 x 7.7 mm	Mét		254.330	
599	D160 x 9.5 mm	Mét		311.970	
600	D160 x 11.8 mm	Mét		375.140	
601	D160 x 14.6 mm	Mét		460.980	
602	D160 x 17.9 mm	Mét		549.980	
603	D180 x 6.9 mm	Mét		257.770	
604	D180 x 8.6 mm	Mét		320.220	
605	D180 x 10.7 mm	Mét		392.730	
606	D180 x 13.3 mm	Mét		478.290	
607	D180 x 16.4 mm	Mét		579.890	
608	D180 x 20.1 mm	Mét		695.360	
609	D200 x 7.7 mm	Mét		320.130	
610	D200 x 9.6 mm	Mét		398.890	
611	D200 x 11.9 mm	Mét		492.160	
612	D200 x 14.7 mm	Mét		586.050	
613	D200 x 18.2 mm	Mét		725.540	
614	D200 x 22.4 mm	Mét		865.120	
615	D225 x 8.6 mm	Mét		401.610	
616	D225 x 10.8 mm	Mét		502.310	
617	D225 x 13.4 mm	Mét		604.910	
618	D225 x 16.6 mm	Mét		740.860	
619	D225 x 20.5 mm	Mét		887.060	
620	D225 x 25.2 mm	Mét		1.069.960	
621	D250 x 9.6 mm	Mét		497.500	
622	D250 x 11.9 mm	Mét		612.970	
623	D250 x14.8 mm	Mét		749.470	
624	D250 x18.4 mm	Mét		921.140	
625	D250 x 22.7 mm	Mét		1.103.590	
626	D250 x 27.9 mm	Mét		1.320.390	
627	D280 x 10.7 mm	Mét		616.960	
628	D280 x 13.4 mm	Mét		781.920	
629	D280 x 16.6 mm	Mét		933.830	
630	D280 x 20.6 mm	Mét		1.154.890	
631	D280 x 25.4 mm	Mét		1.383.110	
632	D280 x 31.3 mm	Mét		1.653.840	

633	D315 x 12.1 mm	Mét		786.720	
634	D315 x 15.0 mm	Mét		979.510	
635	D315 x 18.7 mm	Mét		1.189.150	
636	D315 x 23.2 mm	Mét		1.444.470	
637	D315 x 28.6 mm	Mét		1.750.730	
638	D315 x 35.2 mm	Mét		2.106.840	
639	D355 x 13.6 mm	Mét		999.270	
640	D355 x 16.9 mm	Mét		1.231.750	
641	D355 x 21.1 mm	Mét		1.511.180	
642	D355 x 26.1 mm	Mét		1.832.030	
643	D355 x 32.2 mm	Mét		2.222.590	
644	D355 x 39.7 mm	Mét		2.672.680	
645	D400 x 15.3 mm	Mét		1.260.660	
646	D400 x 19.1 mm	Mét		1.579.610	
647	D400 x 23.7 mm	Mét		1.920.220	
648	D400 x 29.4 mm	Mét		2.319.380	
649	D400 x 36.3 mm	Mét		2.832.480	
650	D400 x 44.7 mm	Mét		3.403.940	
651	D450 x 17.2 mm	Mét		1.611.060	
652	D450 x 21.5 mm	Mét		1.982.760	
653	D450 x 26.7 mm	Mét		2.426.430	
654	D450 x 33.1 mm	Mét		2.932.540	
655	D450 x 40.9 mm	Mét		3.585.120	
656	D450 x 50.3 mm	Mét		4.303.140	
657	D500 x 19.1 mm	Mét		1.962.010	
658	D500 x 23.9 mm	Mét		2.459.690	
659	D500 x 29.7 mm	Mét		3.017.380	
660	D500 x 36.8 mm	Mét		3.649.560	
661	D500 x 45.4 mm	Mét		4.444.170	
662	D500 x 55.8 mm	Mét		5.322.530	
663	D560 x 21.4 mm	Mét		2.694.620	
664	D560 x 26.7 mm	Mét		3.322.730	
665	D560 x 33.2 mm	Mét		4.079.540	
666	D560 x 41.2 mm	Mét		4.979.560	
667	D560 x 50.8 mm	Mét		6.014.630	
668	D630 x 24.1 mm	Mét		3.414.270	
669	D630 x 30.0 mm	Mét		4.198.280	
670	D630 x 37.4 mm	Mét		5.167.180	
671	D630 x 46.3 mm	Mét		6.293.790	
672	D630 x 57.2 mm	Mét		7.145.770	
673	D710 x 27.2 mm	Mét		4.346.920	
674	D710 x 33.9 mm	Mét		5.352.980	
675	D710 x 42.1 mm	Mét		6.566.600	
676	D710 x 52.2 mm	Mét		8.007.720	
677	D710 x 64.5 mm	Mét		9.694.470	
678	D800 x 30.6 mm	Mét		5.505.250	
679	D800 x 38.1 mm	Mét		6.785.040	

680	D800 x 47.4 mm	Mét		8.326.760	
681	D800 x 58.8 mm	Mét		10.165.800	
682	D800 x 72.6 mm	Mét		12.307.000	
683	D900 x 34.4 mm	Mét		6.962.690	
684	D900 x 42.9 mm	Mét		8.585.080	
685	D900 x 53.3 mm	Mét		10.532.850	
686	D900 x 66.2 mm	Mét		12.868.550	
687	D900 x 81.7 mm	Mét		15.562.260	
688	D1000 x 38.2 mm	Mét		8.591.420	
689	D1000 x 47.7 mm	Mét		10.607.170	
690	D1000 x 59.3 mm	Mét		13.017.190	
691	D1000 x 72.5 mm	Mét		15.673.750	
692	D1000 x 90.2 mm	Mét		19.106.150	
	Ống nhựa uPVC				
693	D21 x 1.6 mm	Mét		6.200	
694	D27 x 1.8 mm	Mét		8.800	
695	D34 x 2.0 mm	Mét		12.200	
696	D42 x 2.1 mm	Mét		16.300	
697	D49 x 2.4 mm	Mét		21.300	
698	D60 x 2.0 mm	Mét		22.500	
699	D90 x 2.9 mm	Mét		48.700	
700	D114 x 3.8 mm	Mét		80.600	
701	D114 x 4.9 mm	Mét		103.200	
702	D168 x 4.3 mm	Mét		135.800	
703	D220 x 6.6 mm	Mét		272.200	
	Ống nhựa uPVC				
704	D63 x 1.9 mm	Mét		24.700	
705	D75 x 2.2 mm	Mét		34.500	
706	D90 x 2.7 mm	Mét		49.900	
707	D110 x 3.2 mm	Mét		72.100	
708	D140 x 4.1 mm	Mét		116.300	
709	D160 x 7.7 mm	Mét		240.000	
710	D200 x 5.9 mm	Mét		234.200	
	Ống nhựa uPVC				
711	D100 x 6.7 mm	Mét		150.400	
712	D150 x 9.7 mm	Mét		317.700	
713	D200 x 9.7 mm	Mét		405.900	
714	D250 x 10.7 mm	Mét		594.200	
	Ống nhựa PPR Sino				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, TP Đông Hà - Giá bán tại TP Đông Hà
715	Ống cấp nước lạnh D20 PN10	Mét		10.310	
716	Ống cấp nước lạnh D25 PN10	Mét		17.480	
717	Ống cấp nước lạnh D3 PN10	Mét		23.920	
718	Ống cấp nước lạnh D40 PN10	Mét		29.630	
719	Ống cấp nước lạnh D50 PN10	Mét		48.390	
720	Ống cấp nước lạnh D63 PN10	Mét		75.440	
721	Ống cấp nước lạnh D75 PN10	Mét		107.640	
722	Ống cấp nước nóng D20 PN20	Mét		15.830	

723	Ống cấp nước nóng D25 PN20	Mét		21.620	
724	Ống cấp nước nóng D32 PN20	Mét		32.760	
725	Ống cấp nước nóng D40 PN20	Mét		50.230	
726	Ống cấp nước nóng D50 PN20	Mét		75.440	
	Ống uPVC Sino				
727	Ống D34 Class2	Mét		17.760	
728	Ống D42 Class2	Mét		22.820	
729	Ống D48 Class2	Mét		27.510	
730	Ống D60 Class2	Mét		39.380	
731	Ống D75 Class2	Mét		55.940	
732	Ống D90 Class2	Mét		61.280	
733	Ống D110 Class2	Mét		90.000	
734	Ống D140 Class2	Mét		144.200	
735	Ống D200 Class2	Mét		293.300	
736	Ống D300 Class2	Mét		722.000	
	Bồn inox Tân Á				Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, TX Quảng Trị - Giá đến chân công trình
737	Bồn đứng TA 500L	Bộ		1.509.091	
738	Bồn ngang TA 500L	Bộ		1.627.273	
739	Bồn đứng TA 1000L	Bộ		2.672.727	
740	Bồn ngang TA 1000L	Bộ		2.872.727	
741	Bồn đứng TA 1500L	Bộ		4.145.455	
742	Bồn ngang TA 1500L	Bộ		4.418.182	
	Van các loại				Công ty CP đầu tư Minh Hòa - Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thuy Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội - Giá đến chân công trình
743	Văn bi tay khoa cơ DN15	Cái		79.000	
744	Van 1 chiều lò xo DN15	Cái		40.300	
745	Van 1 chiều lò xo DN20	Cái		63.100	
746	Van 1 chiều lò xo DN25	Cái		90.800	
747	Van 1 chiều lò xo DN32	Cái		173.100	
748	Van 1 chiều lò xo DN40	Cái		220.600	
749	Van 1 chiều lò xo DN50	Cái		278.900	
750	Van 1 chiều lò xo DN65	Cái		475.500	
751	Choong mở khóa	Cái		164.600	
752	Tay mở khóa từ bằng đồng	Cái		35.400	
753	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	Cái		514.400	
754	Hộp đồng hồ inox 350 x 150 x 140	Cái		115.000	
755	Van cửa đồng DN20	Cái		94.300	
756	Van cửa đồng DN25	Cái		130.900	
757	Van cửa đồng DN32	Cái		212.500	
758	Van cửa đồng DN40	Cái		294.300	
759	Van cửa đồng DN50	Cái		444.500	
760	Van cửa đồng DN65	Cái		733.100	
761	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		104.000	
762	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		111.800	
763	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		159.100	

764	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		166.600	
765	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		126.000	
766	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	Cái		132.900	
767	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		179.800	
768	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	Cái		187.300	
769	Van bi đồng tay ABS DN15	Cái		54.800	
770	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	Cái		43.100	
	Đồng hồ đo nước	Cái			Công ty CP DNP Hawaco - Địa chỉ: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng đến kho bên mua
771	Hiệu TD88, cấp C, piston, loại thể tích DN15	Cái		565.000	
772	Hiệu Multimag S, cấp C, loại đa tia, mặt số băng kính, bọc đồng DN15	Cái		545.000	
773	Hiệu Multimag TMII, cấp B, loại đa tia, mặt số băng kính, bọc đồng DN15	Cái		490.000	
774	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	Cái		1.260.000	
775	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	Cái		2.955.000	
776	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	Cái		3.050.000	
777	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	Cái		5.165.000	
778	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN15 (có sẵn chân gá)	Cái		2.215.000	
779	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	Cái		3.400.000	
780	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	Cái		5.775.000	
781	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	Cái		6.550.000	
782	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	Cái		14.050.000	
783	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN50 (có sẵn chân gá)	Cái		18.400.000	
784	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN50 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	Cái		12.200.000	
785	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN65 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	Cái		12.325.000	
	Ống và phụ tùng uPVC				Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, TP
786	Ống uPVC DN21 NTC	Mét	ISO1452-2:2009	6.909	
787	Ống uPVC DN21 PN10	Mét		8.545	
788	Ống uPVC DN21 PN12.5	Mét		9.273	
789	Ống uPVC DN21 PN16	Mét		11.182	
790	Ống uPVC DN21 PN25	Mét		13.091	

791	Ống uPVC DN27 NTC	Mét		8.636	Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
792	Ống uPVC DN27 PN10	Mét		10.818	
793	Ống uPVC DN27 PN12.5	Mét		12.727	
794	Ống uPVC DN27 PN16	Mét		14.182	
795	Ống uPVC DN27 PN25	Mét		20.091	
796	Ống uPVC DN34 NTC	Mét		11.182	
797	Ống uPVC DN34 PN8	Mét		13.091	
798	Ống uPVC DN34 PN10	Mét		16.091	
799	Ống uPVC DN34 PN12.5	Mét		19.545	
800	Ống uPVC DN34 PN16	Mét		22.364	
801	Ống uPVC DN34 PN25	Mét		33.091	
802	Ống uPVC DN42 NTC	Mét		16.727	
803	Ống uPVC DN42 PN6	Mét		18.727	
804	Ống uPVC DN42 PN8	Mét		22.000	
805	Ống uPVC DN42 PN10	Mét		25.091	
806	Ống uPVC DN42 PN12.5	Mét		29.455	
807	Ống uPVC DN42 PN16	Mét		36.455	
808	Ống uPVC DN42 PN25	Mét		49.000	
809	Ống uPVC DN48 NTC	Mét		19.545	
810	Ống uPVC DN48 PN6	Mét		22.909	
811	Ống uPVC DN48 PN8	Mét		26.182	
812	Ống uPVC DN48 PN10	Mét		30.182	
813	Ống uPVC DN48 PN12.5	Mét		36.545	
814	Ống uPVC DN48 PN16	Mét		45.909	
815	Ống uPVC DN48 PN25	Mét		65.818	
816	Ống uPVC DN60 NTC	Mét		25.455	
817	Ống uPVC DN60 PN5	Mét		30.455	
818	Ống uPVC DN60 PN6	Mét		37.182	
819	Ống uPVC DN60 PN8	Mét		43.273	
820	Ống uPVC DN60 PN10	Mét		52.273	
821	Ống uPVC DN60 PN12.5	Mét		65.545	
822	Ống uPVC DN60 PN16	Mét		78.727	
823	Ống uPVC DN60 PN25	Mét		115.727	
824	Ống uPVC DN63 PN5	Mét		30.000	
825	Ống uPVC DN63 PN6	Mét		35.364	
826	Ống uPVC DN63 PN8	Mét		44.000	
827	Ống uPVC DN63 PN10	Mét		55.182	
828	Ống uPVC DN63 PN12.5	Mét		68.455	
829	Ống uPVC DN63 PN16	Mét		83.636	
830	Ống uPVC DN75 NTC	Mét		35.727	
831	Ống uPVC DN75 PN5	Mét		41.636	
832	Ống uPVC DN75 PN6	Mét		47.182	
833	Ống uPVC DN75 PN8	Mét		61.455	
834	Ống uPVC DN75 PN10	Mét		76.182	
835	Ống uPVC DN75 PN12.5	Mét		95.818	
836	Ống uPVC DN75 PN16	Mét		115.727	
837	Ống uPVC DN75 PN25	Mét		167.182	

838	Ống uPVC DN90 NTC	Mét		43.545	
839	Ống uPVC DN90 PN4	Mét		49.818	
840	Ống uPVC DN90 PN5	Mét		58.273	
841	Ống uPVC DN90 PN6	Mét		67.364	
842	Ống uPVC DN90 PN8	Mét		88.364	
843	Ống uPVC DN90 PN10	Mét		109.636	
844	Ống uPVC DN90 PN12.5	Mét		136.273	
845	Ống uPVC DN90 PN16	Mét		164.636	
846	Ống uPVC DN90 PN25	Mét		237.636	
847	Ống uPVC DN110 NTC	Mét		65.818	
848	Ống uPVC DN110 PN4	Mét		74.455	
849	Ống uPVC DN110 PN5	Mét		86.727	
850	Ống uPVC DN110 PN6	Mét		98.727	
851	Ống uPVC DN110 PN8	Mét		138.364	
852	Ống uPVC DN110 PN10	Mét		165.545	
853	Ống uPVC DN110 PN12.5	Mét		204.364	
854	Ống uPVC DN110 PN16	Mét		247.727	
855	Ống uPVC DN110 PN25	Mét		352.364	
	Ống và phụ tùng HDPE				
856	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	Mét	ISO4427-2:2007	13.182	
857	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	Mét		16.091	
858	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	Mét		18.818	
859	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	Mét		22.636	
860	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	Mét		16.636	
861	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	Mét		20.091	
862	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	Mét		24.273	
863	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	Mét		29.182	
864	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	Mét		34.636	
865	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	Mét		25.818	
866	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	Mét		30.818	
867	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	Mét		37.091	
868	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	Mét		45.273	
869	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	Mét		53.545	
870	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	Mét		40.091	
871	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	Mét		49.273	
872	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	Mét		59.727	
873	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	Mét		71.182	
874	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	Mét		85.273	
875	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	Mét		57.000	
876	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	Mét		70.273	
877	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	Mét		84.727	
878	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	Mét		101.091	
879	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	Mét		120.727	
880	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	Mét		90.000	
881	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	Mét		99.727	
882	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	Mét		120.545	
883	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	Mét		144.727	

884	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	Mét		173.273	
885	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	Mét		97.273	
886	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	Mét		120.818	
887	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	Mét		151.091	
888	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	Mét		180.545	
889	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	Mét		218.000	
890	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	Mét		262.364	
891	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	Mét		125.818	
892	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	Mét		156.000	
893	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	Mét		190.727	
894	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	Mét		232.455	
895	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	Mét		282.000	
896	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	Mét		336.273	
897	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	Mét		157.909	
898	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	Mét		194.273	
899	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	Mét		238.091	
900	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	Mét		288.364	
901	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	Mét		349.636	
902	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	Mét		420.545	
903	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	Mét		206.909	
904	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	Mét		255.091	
905	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	Mét		312.909	
906	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	Mét		376.273	
907	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	Mét		462.364	
908	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	Mét		551.636	
909	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	Mét		258.545	
910	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	Mét		321.182	
911	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	Mét		393.909	
912	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	Mét		479.727	
913	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	Mét		581.636	
914	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	Mét		697.455	
915	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	Mét		321.091	
916	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	Mét		400.091	
917	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	Mét		493.636	
918	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	Mét		587.818	
919	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	Mét		727.727	
920	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	Mét		867.727	
921	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	Mét		402.818	
922	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	Mét		503.818	
923	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	Mét		606.727	
924	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	Mét		743.091	
925	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	Mét		889.727	
926	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	Mét		1.073.182	
927	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	Mét		499.000	
928	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	Mét		614.818	
929	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	Mét		751.727	
930	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	Mét		923.909	

931	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	Mét		1.106.909	
932	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	Mét		1.324.364	
933	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	Mét		618.818	
934	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	Mét		784.273	
935	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	Mét		936.636	
936	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	Mét		1.158.364	
937	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	Mét		1.387.273	
938	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	Mét		1.658.818	
939	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	Mét		789.091	
940	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	Mét		982.455	
941	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	Mét		1.192.727	
942	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	Mét		1.448.818	
943	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	Mét		1.756.000	
944	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	Mét		2.113.182	
945	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	Mét		1.002.273	
946	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	Mét		1.235.455	
947	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	Mét		1.515.727	
948	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	Mét		1.837.545	
949	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	Mét		2.229.273	
950	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	Mét		2.680.727	
951	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	Mét		1.264.455	
952	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	Mét		1.584.364	
953	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	Mét		1.926.000	
954	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	Mét		2.326.364	
955	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	Mét		2.841.000	
956	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	Mét		3.414.182	
957	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	Mét		1.615.909	
958	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	Mét		1.988.727	
959	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	Mét		2.433.727	
960	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	Mét		2.941.364	
961	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	Mét		3.595.909	
962	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	Mét		4.316.091	
963	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	Mét		1.967.909	
964	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	Mét		2.467.091	
965	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	Mét		3.026.455	
966	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	Mét		3.660.545	
967	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	Mét		4.457.545	
968	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	Mét		5.338.545	
969	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	Mét		2.702.727	
970	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	Mét		3.332.727	
971	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	Mét		4.091.818	
972	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	Mét		4.994.545	
973	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	Mét		6.032.727	
974	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	Mét		3.424.545	
975	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	Mét		4.210.909	
976	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	Mét		5.182.727	
977	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	Mét		6.312.727	

978	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	Mét		7.167.273	
	Ống và phụ tùng PP-R				
979	Ống PP-R DN20 PN10	Mét	DIN8077:8078:2008-09	22.182	
980	Ống PP-R DN20 PN16	Mét		24.727	
981	Ống PP-R DN20 PN20	Mét		27.455	
982	Ống PP-R DN20 PN25	Mét		30.364	
983	Ống PP-R DN25 PN10	Mét		39.636	
984	Ống PP-R DN25 PN16	Mét		45.636	
985	Ống PP-R DN25 PN20	Mét		48.182	
986	Ống PP-R DN25 PN25	Mét		50.364	
987	Ống PP-R DN32 PN10	Mét		51.364	
988	Ống PP-R DN32 PN16	Mét		61.727	
989	Ống PP-R DN32 PN20	Mét		70.909	
990	Ống PP-R DN32 PN25	Mét		77.909	
991	Ống PP-R DN40 PN10	Mét		68.909	
992	Ống PP-R DN40 PN16	Mét		83.636	
993	Ống PP-R DN40 PN20	Mét		109.727	
994	Ống PP-R DN40 PN25	Mét		119.091	
995	Ống PP-R DN50 PN10	Mét		101.000	
996	Ống PP-R DN50 PN16	Mét		133.000	
997	Ống PP-R DN50 PN20	Mét		170.545	
998	Ống PP-R DN50 PN25	Mét		190.000	
999	Ống PP-R DN63 PN10	Mét		160.545	
1000	Ống PP-R DN63 PN16	Mét		209.000	
1001	Ống PP-R DN63 PN20	Mét		268.818	
1002	Ống PP-R DN63 PN25	Mét		299.273	
1003	Ống PP-R DN75 PN10	Mét		223.273	
1004	Ống PP-R DN75 PN16	Mét		285.000	
1005	Ống PP-R DN75 PN20	Mét		372.364	
1006	Ống PP-R DN75 PN25	Mét		422.727	
1007	Ống PP-R DN90 PN10	Mét		325.818	
1008	Ống PP-R DN90 PN16	Mét		399.000	
1009	Ống PP-R DN90 PN20	Mét		556.727	
1010	Ống PP-R DN90 PN25	Mét		608.000	
1011	Ống PP-R DN110 PN10	Mét		521.545	
1012	Ống PP-R DN110 PN16	Mét		608.000	
1013	Ống PP-R DN110 PN20	Mét		783.727	
1014	Ống PP-R DN110 PN25	Mét		902.545	
	Ống gân sóng HDPE				
1015	Ống HDPE DN200 SN4	Mét	ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 - 3:2O17	455.000	
1016	Ống HDPE DN200 SN8	Mét		510.000	
1017	Ống HDPE DN250 SN4	Mét		600.000	
1018	Ống HDPE DN250 SN8	Mét		672.000	
1019	Ống HDPE DN300 SN4	Mét		645.000	
1020	Ống HDPE DN300 SN8	Mét		800.000	
1021	Ống HDPE DN400 SN4	Mét		1.110.000	
1022	Ống HDPE DN400 SN8	Mét		1.463.000	

1023	Ống HDPE DN500 SN4	Mét		1.660.000	
1024	Ống HDPE DN500 SN8	Mét		2.400.000	
1025	Ống HDPE DN600 SN4	Mét		2.488.000	
1026	Ống HDPE DN600 SN8	Mét		3.012.000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp				
1027	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	Mét	TCVN 7417-1:2010	78.100	
1028	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	Mét		121.400	
1029	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	Mét		165.800	
1030	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	Mét		247.200	
1031	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	Mét		295.500	
	Bồn nước inox Valva ngang				Công ty TNHH Thương mại số 1 - Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1032	500 L	Cái		1.936.364	
1033	700 L	Cái		2.163.636	
1034	1000 L	Cái		2.772.727	
1035	1500 L	Cái		4.272.727	
1036	2000 L (ø1140)	Cái		5.454.545	
1037	2000 L (ø1420)	Cái		5.909.091	
1038	2500 L (ø1140)	Cái		7.090.909	
1039	2500 L (ø1420)	Cái		7.500.000	
1040	3000 L (ø 1140)	Cái		8.227.273	
1041	3000 L (ø 1420)	Cái		8.590.909	
	Bồn nước inox Valva đứng				
1042	500 L	Cái		1.818.182	
1043	700 L	Cái		2.045.455	
1044	1000 L	Cái		2.636.364	
1045	1500 L	Cái		4.045.455	
1046	2000 L (ø1140)	Cái		5.181.818	
1047	2000 L (ø1420)	Cái		5.500.000	
1048	2500 L (ø1140)	Cái		6.636.364	
1049	2500 L (ø1420)	Cái		6.954.545	
1050	3000 L (ø 1140)	Cái		7.681.818	
1051	3000 L (ø 1420)	Cái		8.000.000	
	Van xả khí và van gang				Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL - Giá bán đến chân công trình
1052	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN (Tích hợp cút góc 90 độ) - DN 25 Kiểu nối ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái	DN 25 Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75 mm^2	3.150.000	
1053	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN-DN 50 Kiểu nối ren, xuất xứ Tây Ban Nha	Cái	DN50 Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 491 mm^2	6.090.000	
1054	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 50	Cái	Gang cầu , PN 16	2.975.000	
1055	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 65	Cái	Gang cầu , PN 16	3.710.000	

1056	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 80	Cái	Gang cầu , PN 16	3.937.500	
1057	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 100	Cái	Gang cầu , PN 16	4.725.000	
1058	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 125	Cái	Gang cầu , PN 16	7.000.000	
1059	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 150	Cái	Gang cầu , PN 16	8.325.000	
1060	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 200	Cái	Gang cầu , PN 16	14.000.000	
1061	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 250	Cái	Gang cầu , PN 16	21.600.000	
1062	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 300	Cái	Gang cầu , PN 16	29.925.000	
1063	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 350	Cái	Gang cầu , PN 16	71.750.000	
1064	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 400	Cái	Gang cầu , PN 16	89.600.000	
1065	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp , xuất xứ Bồ Đào Nha - DN 500	Cái	Gang cầu , PN 16	153.450.000	
1066	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN300	Cái	Gang cầu , PN 16	47.775.000	
1067	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN350	Cái	Gang cầu , PN 16	63.875.000	
1068	Van bướm mặt bích tay quay, xuất xứ Bồ Đào Nha - DN400	Cái	Gang cầu , PN 16	73.500.000	
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang				
	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, dùng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/Inox	Bộ	ISO 2531:2009		
1069	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	424.000	
1070	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	465.000	
1071	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	647.000	
1072	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	794.000	
1073	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	877.000	
1074	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	995.000	

1075	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.182.000	
1076	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.364.000	
1077	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.653.000	
1078	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.766.000	
1079	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.370.000	
1080	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.836.000	
1081	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	3.050.000	
1082	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	4.280.000	
1083	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	5.083.000	
1084	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	6.581.000	
1085	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	8.453.000	
1086	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	11.235.000	
	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối ống HDPE/gang/thép/PVC/inox		ISO 2531:2009		
1087	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	535.000	
1088	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	642.000	
1089	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	803.000	
1090	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	995.000	
1091	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.118.000	
1092	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.195.000	
1093	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.407.000	
1094	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.584.000	
1095	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.766.000	
1096	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.033.000	
1097	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.889.000	
1098	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	3.157.000	

1099	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	3.424.000	
1100	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	5.083.000	
1101	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	5.725.000	
1102	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	7.490.000	
1103	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	9.095.000	
1104	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	11.770.000	
	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009		
1105	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	613.000	
1106	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	682.000	
1107	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	809.000	
1108	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.029.000	
1109	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.121.000	
1110	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.224.000	
1111	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.507.000	
1112	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.848.000	
1113	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.074.000	
1114	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.253.000	
1115	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.962.000	
1116	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	3.927.000	
1117	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	4.274.000	
1118	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	5.833.000	
1119	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	7.277.000	
1120	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	8.663.000	
1121	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	10.973.000	
1122	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	14.207.000	

1123	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	14.438.000	
	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009		
1124	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	728.000	
1125	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	947.000	
1126	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.144.000	
1127	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.502.000	
1128	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.617.000	
1129	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	1.733.000	
1130	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.137.000	
1131	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.415.000	
1132	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.657.000	
1133	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	2.795.000	
1134	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	3.639.000	
1135	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	4.447.000	
1136	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	4.909.000	
1137	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	7.912.000	
1138	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	9.067.000	
1139	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	12.474.000	
1140	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	16.170.000	
1141	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 560 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	18.711.000	
1142	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600 (mm)	Bộ	Bằng gang cầu	19.058.000	
	Đai khởi thủy bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1143	Đai khởi thủy gang cầu DN 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bằng gang cầu dày 5 mm	53.000	
1144	Đai khởi thủy gang cầu DN 40 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bằng gang cầu Dầy 5 mm	74.000	
1145	Đai khởi thủygang cầu DN 50 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bằng gang cầu dày 5 mm	89.000	

1146	Đai khởi thủy gang cầu DN 63 (mm)x 1/2" ; 3/4"	Bộ	Bằng gang cầu dày 5 mm	105.000	
1147	Đai khởi thủy gang cầu DN 75 (mm) x 1/2" ; 3/4"; 1"	Bộ	Bằng gang cầu dày 5 mm	135.000	
1148	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 3/4"' 1"	Bộ	Bằng gang cầu Dầy 7 mm	173.000	
1149	Đai khởi thủy gang cầu DN 90 (mm) x 1 1/4", 1 1/2", 2"	Bộ	Bằng gang cầu Dầy 7 mm	176.000	
	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1150	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái	Bằng gang cầu	353.000	
1151	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái	Bằng gang cầu	460.000	
	Y lọc bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1152	Y lọc gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	935.000	
1153	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Cái	Gang cầu	1.210.000	
1154	Y lọc gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.595.000	
1155	Y lọc gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.925.000	
1156	Y lọc gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000	
1157	Y lọc gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.885.000	
1158	Y lọc gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	9.460.000	
1159	Y lọc gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	15.620.000	
	Van hút gang cầu		ISO 2531:2009		
1160	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	1.155.000	
1161	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Cái	Gang cầu	1.430.000	
1162	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.815.000	
1163	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.310.000	
1164	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.630.000	
1165	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	6.050.000	
1166	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	9.075.000	
1167	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	10.890.000	
	Tê lọc rác gang cầu cầu		ISO 2531:2009		
1168	Tê lọc rác gang cầu DN50 (mm)	Cái	Gang cầu	1.430.000	
1169	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Cái	Gang cầu	1.760.000	
1170	Tê lọc rác gang cầu DN80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.420.000	
1171	Tê lọc rác gang cầu DN100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.970.000	
1172	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Cái	Gang cầu	4.180.000	
1173	Tê lọc rác gang cầu DN150 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000	
1174	Tê lọc rác gang cầu DN200 (mm)	Cái	Gang cầu	8.580.000	
1175	Tê lọc rác gang cầu DN250 (mm)	Cái	Gang cầu	12.650.000	
1176	Tê lọc rác gang cầu DN300 (mm)	Cái	Gang cầu	17.050.000	
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)		ISO 2531:2009		
1177	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	803.000	
1178	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.017.000	

1179	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.691.000	
1180	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.333.000	
	Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)				
1181	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	963.000	
1182	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000	
1183	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.926.000	
1184	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.461.000	
1185	Cút (chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.729.000	
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)				
1186	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	910.000	
1187	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000	
1188	Cút gang cầu 90 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.905.000	
1189	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.654.000	
	Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)				
1190	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.017.000	
1191	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.231.000	
1192	Cút gang cầu 90 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.980.000	
1193	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.675.000	
1194	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000	
	Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng				
1195	Cút EE (chếch)gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.320.000	
1196	Cút EE (chếch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.595.000	
1197	Cút EE (chếch) gang cầu 45 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.585.000	
1198	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	2.998.000	
1199	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.070.000	
	Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng				
1200	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.375.000	
1201	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.650.000	
1202	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.640.000	
1203	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.135.000	
1204	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.290.000	
	Bù BU bằng gang cầu				
1205	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	Cái	Gang cầu	738.000	

1206	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.241.000	
1207	Bù BU gang cầu,DN 150 (mm)	Cái	Gang cầu	1.530.000	
	Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)				
1208	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	Cái	Gang cầu	2.515.000	
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (FBF)				
1209	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.145.000	
1210	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.035.000	
1211	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.750.000	
1212	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.915.000	
1213	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.663.000	
1214	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.465.000	
1215	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000	
1216	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	4.235.000	
1217	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.685.000	
1218	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.620.000	
1219	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000	
1220	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.060.000	
	Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (EEE)				
1221	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.947.000	
1222	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.420.000	
1223	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.448.000	
1224	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.377.000	
1225	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.658.000	
1226	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.966.000	
1227	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.768.000	
1228	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.208.000	
1229	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	4.813.000	
1230	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	4.290.000	
1231	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	4.950.000	
1232	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	5.500.000	
1233	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	5.940.000	
	Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng				
1234	Côn thu EE gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.238.000	
1235	Côn thu EE gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.953.000	
1236	Côn thu EE gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.145.000	
1237	Côn thu EE gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.200.000	
1238	Côn thu EE gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.475.000	
1239	Côn thu EE gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.503.000	
1240	Côn thu EE gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.970.000	
1241	Côn thu EE gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.740.000	

	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (BB)				
1242	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	642.000	
1243	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.338.000	
1244	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.434.000	
1245	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.445.000	
1246	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.552.000	
1247	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000	
1248	Côn thu gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.712.000	
1249	Côn thu gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.065.000	
	Côn thu gang cầu, gioăng cao su (EE)				
1250	Côn thu gang cầu DN 100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	856.000	
1251	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.445.000	
1252	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000	
1253	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000	
1254	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.766.000	
1255	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.926.000	
1256	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.087.000	
1257	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.461.000	
	Tê gang cầu gioăng cao su (FBF)				
1258	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.305.000	
1259	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.498.000	
1260	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000	
1261	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.087.000	
1262	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.247.000	
1263	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.975.000	
1264	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.675.000	
1265	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000	
1266	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.424.000	
1267	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.889.000	
1268	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.103.000	
1269	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.638.000	
1270	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	3.745.000	
	Tê gang cầu gioăng cao su (EEE)		Gang cầu		
1271	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.412.000	
1272	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.605.000	
1273	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.819.000	
1274	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.536.000	
1275	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000	
1276	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.975.000	
1277	Tê gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000	
1278	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.103.000	
1279	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Cái	Gang cầu	3.638.000	
1280	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	3.317.000	
1281	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.745.000	

1282	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.959.000	
1283	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	4.227.000	
	Tê gang cầu BBB				
1284	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.177.000	
1285	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Cái	Gang cầu	1.284.000	
1286	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Cái	Gang cầu	1.391.000	
1287	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.012.000	
1288	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Cái	Gang cầu	2.140.000	
1289	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000	
1290	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Cái	Gang cầu	2.782.000	
1291	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Cái	Gang cầu	3.050.000	
1292	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Cái	Gang cầu	3.210.000	
1293	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Cái	Gang cầu	3.424.000	
	Trụ cứu hỏa		ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015		
1294	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	Gang cầu	9.500.000	
1295	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model ATK100	Cái	Gang xám	7.500.000	
	Đai sửa chữa Inox		ISO 9001:2015		
1296	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 25	Cái	Inox 304	64.000	
1297	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 32	Cái	Inox 304	70.000	
1298	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 40	Cái	Inox 304	80.000	
1299	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	Cái	Inox 304	123.000	
1300	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	Cái	Inox 304	139.000	
1301	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	Cái	Inox 304	1.017.000	
1302	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	Cái	Inox 304	1.070.000	
1303	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	Cái	Inox 304	1.230.000	
1304	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	Cái	Inox 304	1.390.000	
1305	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	Cái	Inox 304	1.605.000	
1306	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	Cái	Inox 304	1.819.000	
1307	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	Cái	Inox 304	2.033.000	
1308	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	Cái	Inox 304	2.460.000	
1309	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	Cái	Inox 304	2.675.000	
1310	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	Cái	Inox 304	2.889.000	
1311	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	Cái	Inox 304	3.852.000	
1312	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	Cái	Inox 304	4.066.000	

1313	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	Cái	Inox 304	4.815.000	
1314	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	Cái	Inox 304	5.350.000	
1315	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	Cái	Inox 304	6.420.000	
1316	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	Cái	Inox 304	7.276.000	
XIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
	Đèn VA Lighting				Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An - Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.100.000	
2	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.388.000	
3	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		7.420.000	
4	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.240.000	
5	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.750.000	
6	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		8.800.000	
7	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		9.650.000	
8	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		11.450.000	
9	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		12.450.000	
	Đèn Philips				Công ty CP EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An - Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
10	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		12.751.000	
11	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		14.099.700	
12	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		14.345.000	
13	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.075.700	
14	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.218.700	
15	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		15.258.000	
16	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		19.319.300	
17	Bộ đèn đường Philips BRP393 LED 183W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		22.525.300	
18	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED 200W AMB (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ		20.262.330	
	Đèn Điện Quang				Công ty CP Bóng đèn Điện Quang - Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
19	Bộ đèn led panel Huge KT300 x 1200 40W	Bộ		1.334.000	
20	Bộ đèn led panel Huge KT600 x 1200 54W	Bộ		2.873.000	

21	Bộ đèn led panel Huge KT600 x 600 36W	Bộ		1.266.000	
22	Bộ led mica KT0,6 18W	Bộ		192.273	
23	Bộ led mica KT1,2 36W	Bộ		422.727	
24	Đèn led tube thủy tinh KT 0,6 9W	Cái		59.800	
25	Đèn led tube thủy tinh KT 1,2 18W	Cái		85.000	
26	Bộ đèn led tube doublewing 36W	Bộ		357.273	
27	Bộ đèn đường Helios 30W	Bộ		6.160.000	
28	Bộ đèn đường Helios 50W	Bộ		6.320.000	
29	Bộ đèn đường Helios 70W	Bộ		6.490.000	
30	Bộ đèn đường Helios 90W	Bộ		7.070.000	
31	Bộ đèn đường Helios 110W	Bộ		7.240.000	
32	Bộ đèn đường Helios 140W	Bộ		9.060.000	
33	Bộ đèn đường Helios 190W	Bộ		12.760.000	
34	Bộ đèn đường Helios 220W	Bộ		15.900.000	
35	Đèn ngõ xóm Titan 30W	Bộ		1.200.000	
36	Đèn ngõ xóm Titan 50W	Bộ		1.600.000	
37	Bộ đèn khẩn cấp led 2 bóng 1W	Bộ		420.000	
38	Đèn thoát hiểm 2W 5 led, 6led	Bộ		272.000	
39	Bộ đèn led dowlight 5W	Bộ		70.000	
40	Bộ đèn led dowlight 9W	Bộ		104.545	
41	Đèn pha Olympus 100W	Cái		8.520.000	
42	Đèn pha Olympus 200W	Cái		10.920.000	
43	Đèn pha Olympus 300W	Cái		14.400.000	
44	Đèn pha Neptune 50W	Cái		1.390.000	
45	Đèn pha Neptune 100W	Cái		3.280.000	
46	Đèn pha Neptune 150W	Cái		4.290.000	
47	Bộ đèn đường led Alley 100W	Bộ		2.240.000	
48	Bộ đèn đường led Alley 200W	Bộ		5.300.000	
49	Bộ đèn phòng học Classic 1 x 18W 1 m^2 (chưa bao gồm bóng)	Bộ		1.020.000	
50	Bộ đèn phòng học Classic 2 x 18W 1 m^2 (chưa bao gồm bóng)	Bộ		1.440.000	
	Ống luồn dây điện				
51	Ống luồn dây điện DN16 D2	Cây		24.273	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quận Dương Kính, TP Hải Phòng - Giá bán tại chân công trình
52	Ống luồn dây điện DN20 D2	Cây		34.182	
53	Ống luồn dây điện DN25 D2	Cây		47.273	
54	Ống luồn dây điện DN32 D2	Cây		95.091	
55	Ống luồn dây điện DN40 D2	Cây		168.909	
56	Ống luồn dây điện DN50 D2	Cây		156.091	
57	Ống luồn dây điện DN63 D2	Cây		210.273	
	Sản phẩm đèn nhập khẩu nguyên bộ				
58	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	3.070.000	Công ty TNHH kỹ thuật Đạt - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
59	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	3.070.000	

60	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ	10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	2.956.700	
61	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	9.089.200	
62	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	11.083.500	
63	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	13.490.300	
64	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	14.155.800	
65	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	13.947.900	
66	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ	80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	21.337.700	
67	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	21.544.500	
68	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	Bộ	100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	23.871.000	
69	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	Bộ	120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	23.871.000	
70	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	5.540.600	

71	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	6.764.900	
72	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	6.764.900	
73	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	9.214.600	
74	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	10.875.600	
75	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	11.622.500	
76	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ	70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V	13.905.000	
77	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	6.370.000	
78	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ	30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	7.179.600	
79	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ	40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	8.363.200	
80	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ	50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	9.961.500	
81	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	10.793.100	

82	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ	60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	11.414.600	
83	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ	80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	14.195.400	
84	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ	10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	16.770.500	
85	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ	120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	18.452.400	
86	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ	120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	24.700.400	
	Ống luồn dây điện				Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, TP Đông Hà - Giá bán tại TP Đông Hà
87	Ống cứng D16 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	16.560	
88	Ống cứng D20 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	23.460	
89	Ống cứng D25 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	33.120	
90	Ống cứng D32 chống cháy	Cây	2,92 m/cây	57.960	
91	Ống xoán HDPE D40/30	Mét		12.420	
92	Ống xoán HDPE D50/40	Mét		15.280	
93	Ống xoán HDPE D65/50	Mét		26.500	
94	Ống xoán HDPE D85/65	Mét		45.080	
95	Ống xoán HDPE D105/80	Mét		73.600	
96	Ống xoán HDPE D30/100	Mét		90.160	
	Các loại phụ kiện điện				
97	Đế âm chữ nhật chống cháy	Chiếc		4.330	
98	Tủ điện chứa 2 - 4 module	Cái		86.480	
99	Tủ điện chứa 5-8 module	Cái		131.560	
100	Tủ điện chứa 9-12 module	Cái		162.840	
101	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	Cái		11.500	
102	Hạt công tắc 1 chiều	Cái		9.390	
103	Hạt công tắc 2 chiều	Cái		16.380	
104	Hạt TV	Cái		36.990	
105	Hạt điện thoại	Cái		45.640	
106	Hạt Internet	Cái		60.352	
107	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái		38.460	
108	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	Cái		52.440	

109	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5 kA	Cái		44.160	
110	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5 kA	Cái		97.160	
111	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5 kA	Cái		131.560	
112	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5 kA	Cái		206.080	
113	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18 kA	Cái		640.320	
114	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22 kA	Cái		851.920	
115	MCCB 150, 200 (A), Icu=30 kA	Cái		1.656.000	
	Quạt thông gió				
116	Gắn trần 5,5 m3/min	Cái		417.680	
117	Gắn trần 12,5 m3/min	Cái		506.000	
118	Gắn tường 9,5 m3/min	Cái		349.600	
119	Gắn tường 14,5 m3/min	Cái		377.200	
120	Gắn tường 18,5 m3/min	Cái		529.000	
	Dây, cáp tín hiệu				
121	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	Mét		4.600	
122	Cáp Internet CAT5 (5UTP)	Mét		6.990	
123	Cáp Internet CAT6 (6UTP)	Mét		8.470	
124	Cáp tín hiệu CVV 2 x 0,75 mm2	Mét		10.230	
125	Cáp tín hiệu CVV 4 x 0,75 mm2	Mét		17.210	
126	Cáp tín hiệu màng kim loại 2 x 0,75 mm^2	Mét		26.130	
127	Cáp tín hiệu màng kim loại 4 x 0,75 mm^2	Mét		34.140	
XIV	**NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI**				
1	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 (182,69 kg/phi)	Tấn		15.636.364	Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Bắc Miền Trung - Địa chỉ: Phường Quán Bàu, Vinh, Nghệ An - Giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình
2	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn		3.711.273	Công ty CP Carbon Việt Nam - Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm TP Đông Hà
XV	**CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC**				
XV.1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi; Cấu kiện kè**				Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 580 x 1470 mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.080.909	
2	Hố ga ngăn mùi F5B - Vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	4.454.545	
3	Hố ga ngăn mùi F5B - Lòng đường	Bộ	TCVN 10333-1:2014	4.809.091	

4	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc H=4 m - L=1,5 m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000	
5	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi đúc H=5 m - L=1,0 m	CK	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364	
XV.2	**Biển báo giao thông phản quang; Khe co giãn**				Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị - Giá bán tại nhà máy số 49B Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà
	Biển bảo bằng thép dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 610 (Mỹ)				
6	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái		318.182	
7	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái		554.545	
8	Biển báo chữ nhật không sườn	M^2		1.245.455	
9	Biển báo chữ nhật sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		1.618.182	
	Biển bảo bằng nhôm dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 610 (Mỹ)				
10	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		400.000	
11	Biển báo tam giác cạnh 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		654.545	
12	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		790.909	
13	Biển báo tròn đường kính 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		1.254.545	
14	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		1.590.909	
15	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		1.763.636	
	Biển bảo bằng thép dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 3930 (Mỹ)				
16	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái		409.091	
17	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái		718.818	
18	Biển báo chữ nhật không sườn	M^2		1.818.182	
19	Biển báo chữ nhật sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		2.090.909	
	Biển bảo bằng nhôm dày 2 mm; màng phản quang 3 m, series 3930 (Mỹ)				
20	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		463.636	
21	Biển báo tam giác cạnh 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		754.545	
22	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		963.636	
23	Biển báo tròn đường kính 90 cm, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	Cái		1.600.000	
24	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 26 x 13 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		2.063.636	
25	Biển báo chữ nhật, sườn thép hộp 40 x 20 x 1,2 mm mạ kẽm	M^2		2.163.636	

	Cột đỡ mạ kẽm				
26	Cột đỡ biển Ø 80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột		490.909	
27	Cột đỡ biển Ø 88; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 3,2 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột		916.364	
	Khe co giãn răng lược				
28	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md		4.500.000	
29	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md		5.500.000	
30	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	Md		7.200.000	
31	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	Md		7.500.000	